DOCUMENT RESUME

ED 238 691 SE 043 665

AUTHOR	Ngu, Nguyen Khac; Khanh-Van, Tran Thi
TITLE	English-Vietnamese Scientific Terminology for High School and Junior College Students. Book 3: Geography = Danh Tu Khoa Hoc Anh-Viet Danh Cho Hoc Sinh Trung Hoc Va Sinh Vien Nam Thu Nhat Dai Hoc. Quyen 3: Dia Ly Hoc.
INSTITUTION	Bay Area Bilingual Education League, Berkeley, Calif.
SPONS AGENCY	Berkeley Unified School District, Calif.
PUB DATE	May 76
NOTE	44p.
PUB TYPE	reference Materials - Vocabularies/Classifications/Dictionaries (134)
LANGUAGE	English; Vietnamese
EDRS PRICE	MF01/PC02 Plus Postage.
DESCRIPTORS	*Earth Science; *Geographic Regions; *Geography; High Schools; Social Studies; Two Year Colleges; *Vietnamese; *Vocabulary

ABSTRACT

Vietnamese students now enrolled in American high schools incur an extremely special need in English. After being taught subject matter disciplines in Vietnamese for many years, and while English is still a foreign language for them, these students are bound to go through two linguistic processes. First, while reading or sitting through lectures conducted in English, they mentally translate ideas into Vietnamese, then think in Vietnamese and reason the Vietnamese way to understand them. Second, when doing homework or trying to say something, they think first in Vietnamese before mentally translating their thoughts into English. To help overcome these and other obstacles an English-Vietnamese scientific terminology series has been produced. This document, the third in the series, presents an alphabetical list of geographic terms in toponyms in English with corresponding terms in Vietnamese. In translating the English terms into Vietnamese, existing Vietnamese equivalents were kept and words based on Sino-Vietnamese linguistic root or outright phonetic transcription were adopted. Since the Vietnamization of toponyms is still an issue among Vietnamese scholars, only familiar place-names with widely used Vietnamese equivalents are listed; other place-names known to the Vietnamese in their original, French, or English spellings are not included. (JN)

****
* Reproductions supplied by EDRS are the best that can be made *
* from the original document. *
****

BABEL
BAY AREA BILINGUAL EDUCATION LEAGUE
LIÊN MINH GIÁO DỤC SONG NGỮ BAY AREA
INDOCHINESE CENTER
TRUNG TÂM ĐÔNG DƯƠNG
1414 WALNUT STREET
BERKELEY, CA. 94709

ED238691

U.S. DEPARTMENT OF EDUCATION
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION
EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)
✓ This document has been reproduced as received from the person or organization originating it.
☐ Minor changes have been made to improve reproduction quality.
• Points of view or opinions stated in this document do not necessarily represent official NIE position or policy.

ENGLISH-VIETNAMESE SCIENTIFIC TERMINOLOGY

FOR HIGH SCHOOL AND JUNIOR COLLEGE STUDENTS

DANH TỪ KHOA HỌC ANH-VIỆT

DÀNH CHO HỌC SINH TRUNG HỌC VÀ

SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT ĐẠI HỌC

BOOK 3: GEOGRAPHY
QUYỂN 3: ĐỊA LÝ HỌC

"PERMISSION TO REPRODUCE THIS MATERIAL HAS BEEN GRANTED BY
Office of Vocational and Adult Education
TO THE EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)."

(SE043666

BERKELEY UNIFIED SCHOOL DISTRICT
DR. LAVAL S. WILSON
SUPERINTENDENT
1414 WALNUT STREET
BERKELEY, CA. 94709

INDOCHINESE BABEL PRODUCTIONS

WRITERS ..... NGUYEN KHAC NGU
TRAN THI KHANH-VAN

ILLUSTRATOR ..... NGUYEN VAN SUU

EDITORS ..... PHAM CAO DUONG
LE QUANG MINH

MAY, 1976

HỌC LIỆU CỦA TRUNG TÂM ĐÔNG DƯƠNG BABEL

BABEL INDOCHINESE CENTER'S EDUCATIONAL MATERIALS

Distributed by:

BABEL Media Center
1033 Heinz Street
Berkeley, Ca. 94710
Tel. (415) 849-3191

1- VOCABULARY

Bộ Ngữ vựng Việt-Anh bằng hình ảnh (Vietnamese-English Illustrated Vocabulary Series):

- Cấp một (Level One)

- Cấp hai (Level Two)

- Cấp ba (Level Three)

2- FABLES

- Con lừa và con cáo (The Donkey and the Fox)

- Con quạ và con cáo (The Crow and the Fox)

- Hai con lừa (The Two Donkeys)

- Gà ốm, gà mập (The Fat Hens and the Skinny Chickens)

- Con rùa khôn ngoan, hay là cuộc đua vĩ đại (The Wise Turtle, or the Big Race)

- Truyện đứa bé chăn cừu có tính hay nói dối (The Fibbing Shepherd)

- Đem chuông mà buộc cổ mèo (Who Will Place the Rattle on the Cat's Neck?)

3- SOCIAL STUDIES

- Khoa học xã hội dành cho các trẻ em Việt Nam tại Hoa Kỳ (Social Studies Unit for Vietnamese Children in the United States of America).

4- TERMINOLOGY

Bộ Danh từ khoa học Anh-Việt dành cho học sinh trung học và sinh viên các năm đầu bậc đại học (English-Vietnamese Scientific Terminology Series for High School and Junior College Students):

- Quyển I: Toán học (Book I: Mathematics)
- Quyển II: Vật lý học (Book II: Physics)
- Quyển III: Địa lý (Book III: Geography)
- Quyển IV: Hóa học (Book IV: Chemistry)
- Quyển V: Sử học (Book V: History)*
- Quyển VI: Vạn vật học (Book VI: Natural Sciences)*
- Quyển VII: Tổ chức chính quyền (Book VII: Government)*

* To be published

LỜI MỞ ĐẦU

Khác với các khoa học khác, trong Địa Lý Học, ngoài các từ ngữ thuần túy chuyên môn, còn có các địa danh. Với các từ ngữ thuần túy chuyên môn, những nguyên tắc soạn thảo được áp dụng cho Bộ Danh từ Khoa học này là những nguyên tắc dùng chung cho tất cả các khoa học, thường là các từ ngữ đã có sẵn và đã được dùng từ nhiều năm qua ở Việt Nam.

Riêng với các địa danh, vấn đề Việt Nam hóa đã được nêu lên từ lâu và vẫn còn là đề tài thảo luận của các học giả. Ở đây, vì mục tiêu của việc soạn thảo không nhằm giải quyết vấn đề này trong một qui mô rộng lớn mà chỉ nhằm cung cấp cho các học sinh, sinh viên mới từ Việt Nam qua và mới nhập học các trường Mỹ những địa danh tương đương giữa tiếng Anh và tiếng Việt, hầu các em có thể, một mặt chuyển các kiến thức mà các em đã lãnh hội được từ các học đường Việt Nam sang tiếng Anh, một mặt có thể theo học một cách dễ dàng hơn ở các học đường Mỹ dựa theo một phần nào tinh thần giáo dục song ngữ.

Do đó chỉ những địa danh quen thuộc đã được dùng từ lâu trong Việt ngữ và đã được Việt hóa hoàn toàn mới được trình bày trong Tập Danh từ Địa Lý này. Các địa danh khác, vì quen được dùng theo nguyên ngữ tiếng Pháp hay tiếng Anh, sẽ không được đề cập tới. Vì đang học tại các trường Mỹ, các em có thể dùng theo tiếng Anh, lợi hơn.

Vì Địa lý là một khoa học phần nào mang tính cách tổng hợp của nhiều khoa học khác nên có một phạm vi rất rộng. Tập danh từ này do đó chưa thể được coi là đầy đủ. Các tác giả rất trông đợi mọi ý kiến xây dựng hầu có thể sửa chữa và bổ khuyết sau này.

Berkeley, Tháng 5, 1976

INTRODUCTION

Geographic terminology includes both scientific terms and toponyms. In the translation of English geographic terms into Vietnamese, this English-Vietnamese Scientific Terminology Series applies the same guiding principle for all academic disciplines, that is mostly to keep existing Vietnamese equivalents and to adopt words based on Sino-Vietnamese linguistic root or outright phonetic transcription.

As for toponyms, their Vietnamization is still an issue among Vietnamese scholars. This Book III (Geography) of our scientific Terminology Series does not attempt to solve the problem. It serves only as a working tool to help Vietnamese students smooth out their educational transition. Therefore, it contains only familiar place-names with widely used Vietnamese equivalents. Other place-names which have been known to the Vietnamese in their original, French or English spellings are not mentioned in this book. Besides, Vietnamese students in American schools may find it more convenient and beneficial to use toponyms under their English form.

All contructive ideas from educators and students to help improve the quality of this Terminology Series would be most welcome by the authors.

Berkeley, May, 1976

A

Aa: Dung nham khối.
ABLATION: Sự bạt bằng.
ABORIGINE: Thổ dân.
ABRASION: Sự bạt bằng, sự xâm thực gió.
ABSOLUTE: Tuyệt đối. Absolute humidity: ẩm độ tuyệt đối.
ABYSSAL: Thuộc về vùng biển sâu. Abyssal deposits: tụ vật biển sâu. Abyssal plain: vùng biển sâu. Abyssal rocks: thâm nham.
ACTIVE: Hoạt động, động. Active population: dân số hoạt động, hoạt dân. Active volcano: núi lửa động.
ADRET (Phap), ADRETTE (Y): Sườn nắng.
ADVECTION: Chuyển ngang (của một khối khí).
AEOLIAN: Do gió. Aeolian erosion: sự xâm thực gió.
AEROGRAPHY: Khí quyển chí.
AEROLOGY: Khí quyển học.
AFFLUENT: Phụ lưu.
AFGHAN: Người A Phú Hãn, thuộc về xứ A Phú Hãn.
AFGHANISTAN: A Phú Hãn.
AFRICA: Phi Châu, Châu Phi.
AFRICAN: Người Phi Châu, thuộc về Phi Châu.
AGE: Thời đại. Age of Dinosaurs: Thời đại Khủng Long.
AGGREGATE: Kết thạch.
AIR GAP: Kẽm gió.
AIR MASS: Khối khí.
ALGERIA: Xứ An-giê-ri, Algérie.
ALLUVIAL: Thuộc về phù sa. Alluvial cone: chũy phù sa. Alluvial fan: đồng bằng hình quạt, quạt phù sa.
ALLUVIUM: Phù sa.
ALTIMETER: Cao kế.
ALTITUDE: Độ cao, cao độ.
ALTOCUMULUS: Mây tầng cao.
ALTOSTRATUS: Mây tầng cao.
AMBER: Hổ phách.
AMERICA: Mỹ Châu.
AMERICAN: Thuộc về Mỹ Châu, thuộc về xứ Hoa Kỳ, người Mỹ. American Indian: người Da Đỏ Mỹ Châu, Mỹ Da Đỏ. Asian American: người Mỹ gốc Á Châu. American Samoa: Samoa thuộc Mỹ.
AMOY: Ấo Môn (tên của một thành phố Trung Hoa).
AMUR: Hắc Long Giang (Heilungkiang, tên của một sông Trung Hoa).
ANABATIC WIND: Gió lũng.
ANEMOMETER: Phong kế.
ANEROID BAROMETER: Áp kế kim loại.
ANGKOR: Angkor, Đế Thiên Đế Thích (tên của kinh đô cũ và cũng là phế tích nổi tiếng của Căm Bu Chia).
ANGLO: Thuộc về người Anh. Anglo-Saxon: giống Anh-Nhật Nhĩ Man, người Anh. Anglo-American: thuộc về, người Mỹ Châu Anh (khác với Latin American: thuộc về, người Mỹ Châu La Tinh).
ANHUEJ, ANHUI: An Huy (tên của một tỉnh Trung Hoa).
ANNAM: An Nam (tên cũ của nước Việt Nam, tên cũ của Miền Trung nước Việt Nam).
ANTARCTIC: Nam Băng Dương, Vùng Nam Cực, Nam Cực. Antarctic Ocean: Nam Băng Dương. Antarctic Circle: Vòng Nam Cực, Nam Cực Khuyên.
ANTARCTICA: Nam Cực Châu (còn gọi là Antarctic Continent).
ANTHRACITE: Than già.
ANTHROPOGEOGRAPHY: Địa lý nhân chủng học.
ANTHROPOLOGY: Nhân loại học.
ANTICLINE: Sơn tự.
ANTICLINORIUM: Đại sơn tự.

ANTIPODE: Đối cực.
ANTITRADES: Gió phản mậu dịch.
AN YANG: An Dương (tên của một thị trấn Trung Hoa).
APHELION: Điểm viễn nhật.
AQUIFER, AQUAFER: Mạch chứa nước.
AQUIFEROUS: Chứa nước.
ARAB: Ả Rập.
ARABIA: Xứ Ả Rập, Bán Đảo Ả Rập. Saudi Arabia: Xứ Ả Rập Sa-u-đi.
ARABLE: Cầy cấy được. Arable land: đất cầy cấy được.
ARCHEZOIC ERA: Nguyên đại Cổ sinh.
ARCHIPELAGO: Quần đảo.
ARGENTINA: A Căn Đình, nước Ạc-Giăng-Tin.
ARGENTINE: Thuộc về nước A Căn Đình. Argentine Republic: Cộng Hòa A Căn Đình.
ARGENTINEAN, ARGENTINIAN: Thuộc về xứ, người A Can Đình.
AURORA: Rạng đông, hào quang. Aurora Australis: Nam quang. Aurora Borealis: Bắc quang.
ARTESIAN WELL: Giếng mạch.
ARCTIC: Bắc Băng Dương, Vùng Bắc Cực, Bắc Cực. Arctic Circle: Vòng Cực Bắc, Bắc Cực Khuyên.
ASIA: Á Châu, Á-Tế-Á, Châu Á.
ASIA MINOR: Tiểu Á, Tiểu Á-Tế-Á.
ASIAN: Thuộc về Châu Á, người Châu Á. Asian American: Người Mỹ gốc Á. Asian culture: văn hóa Á Châu. Asian religions: các tôn giáo của Á Châu.
ASIATIC: Thuộc về Châu Á, người Châu Á. Asiatic cholera: bệnh tả Á Châu.
ATHENS: A-Ten, Nhã Điển (thủ đô của Hy Lạp, một thị trấn ở Tiểu Bang Ohio).
ATLANTIC: Đại Tây Dương. Atlantic Ocean: Đại Tây Dương.
ATMOSPHERE: Khí quyển.
ATLAS: Tập bản đồ, sách bản đồ, Atlas.
AUSTRALIA: Úc Đại Lợi, Úc Châu.
AUSTRIA: Áo Quốc, Nước Áo.
AUSTRIA-HUNGARY: Áo-Hung, Đế quốc Áo-Hung.
AUSTRIA-HUNGARIAN: Áo-Hung, thuộc về Đế quốc Áo-Hung.
AUSTRIAN: Thuộc về nước Áo, người Áo.
AUTUMNAL: Thuộc về mùa thu. Autumnal equinox: Thu phân.
AVIN: Cửa trời.
AVERAGE LIFE EXPECTANCY: Sinh vọng trung bình.
AZIMUTH: Phương giác, độ phương vị.

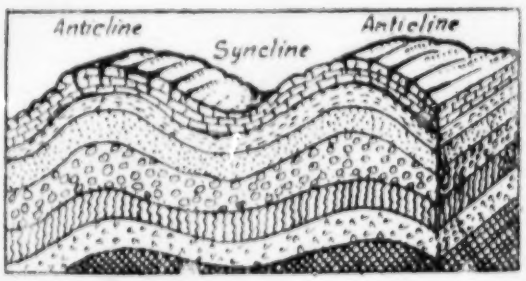

B

BAGNIO (Phi Luật Tân): Bãi.
BALKAN: Ba Nhĩ Cán, xứ hay bán đảo Ba Nhĩ Cán, Bán đảo Balkan, thuộc về xứ hay bán đảo Ba Nhĩ Cán. Balkan States hay Balkan: các xứ Ba Nhĩ Cán, Miền Ba Nhĩ Cán.
BANGKOK: Bangkok, Băng-Cóc, Vọng Các (Thủ đô của Thái Lan).
BANK: Bãi sóng, bờ.
BARCHAN, BARCHAN, BARCHANE: Cồn cát lưỡi liềm.
BAROMETER: Áp kế, phong vũ biểu.
BAROGRAPH: Áp ký, phong vũ ký.
BARRAGE: Đập nước.
BASALT: Huyền vũ (đá).
BASE LEVEL: Mực gốc.
BASIN: Địa bồn.
BATHOLITH: Dung nham sâu.
BATHY: Sâu (biển), chỗ biển sâu.
BATHYMETRY: Phép đo độ sâu.
BATHYSCAPHE: Thâm đĩnh.
BATHYSPHERE: Thâm cầu.
BAY: Vũng.
BEACH: Bãi biển, bãi cát.
BEACH DRIFTING: (sóng) Giạt bãi.
BED: lòng, đáy, móng. Bedrock: đá nóng
BELGIAN: Thuộc về nước Bỉ, người Bỉ. Belgian Congo: Congo thuộc Bỉ. Belgian East Africa: Đông Phi thuộc Bỉ.
BELGIUM: Bỉ Quốc, nước Bỉ.
BELT: Giải. Corn Belt: Giải Bắp. Cotton Belt: Giải Bông. Fruit Belt: Giải Cây Ăn Trái.
BENELUX: Bỉ-Hòa-Lục (Bỉ-Hòa Lan-Lục Xâm Bảo).
BENTHOS: Đáy biển sâu, sinh vật sống dưới đáy biển sâu.
BENTHOSCOPE: Thâm kính.
BERGWIND (Nam Phi): Gió nóng.
BERLIN: Berlin, Bá Linh (Thủ đô cũ của nước Đức thống nhất).
BIG DIPPER: Đại hùng tinh (chùm sao).
BIGHT: Vịnh lớn.
BILL: Bán đảo hẹp, mỏ chim.
BIOCLIMATOLOGY: Sinh khí hậu học.
BIOGEOGRAPHY: Sinh địa lý học.
BIOSPHERE: Sinh quyển.
BIRTH: Sự sinh, sinh. Birth control: sự kiểm soát sinh đẻ. Birth rate: sinh suất.
BITTER LAKE: Hồ nước mặn.
BITUMINOUS COAL: Than mềm.
BLIND VALLEY: Thung lũng mù.
BLIZZARD: Bão tuyết.
BLOCK: Dung nham khối.
BLOWOUT: Gió bạt.
BOULDER: Đá cục.
BRAHMANISM: Đạo Bà La Môn, Ấn độ Giáo.
BRAZIL: Ba Tây (tiếng Bồ Đào Nha Estados Unidos do Brasil: Hợp Chúng Quốc Ba Tây).
BRAZILIAN: Thuộc về nước Ba Tây, người Ba Tây.
BREAKER: Sóng tràn.
BREEZE: Gió biển.
BRICKFIELDER (Úc): Gió nóng.
BRITAIN, GREAT BRITAIN: Anh Cát Lợi, Anh Quốc, nước Anh.
BRITISH: Thuộc về Anh, về nước Anh. British Commonwealth: Khối Thịnh vượng Chung của Anh. British America: Mỹ Châu Anh, Mỹ Châu thuộc Anh. British Bechuanaland: Bechuanaland thuộc Anh. British East Africa: Đông Phi thuộc Anh. British Empire: Đế quốc Anh. British India: Ấn độ thuộc Anh. British Isles: Quần đảo Anh.

BRONZE AGE: Thời đại Đồ Đồng.
BROOK: Khe.
BROWN COAL: Than nâu.
BUFFER: Đệm, trái độn. Buffer state: xứ đệm. Buffer zone: vùng trái độn.
BULGAR: Người Bảo Gia Lợi.
BULGARIA: Bảo Gia Lợi.
BULGARIAN: Người Bảo Gia Lợi, thuộc về nước Bảo Gia Lợi.
BURAN (Nga): Bão tuyết.
BURMA, UNION OF BURMA: Miến Điện, Diến Điện, nước Miến Điện, nước Diến Điện.
BURMAN: Thuộc về xứ Miến Điện.
BURMESE: Người Miến Điện.
BUTTE: Gò sót.

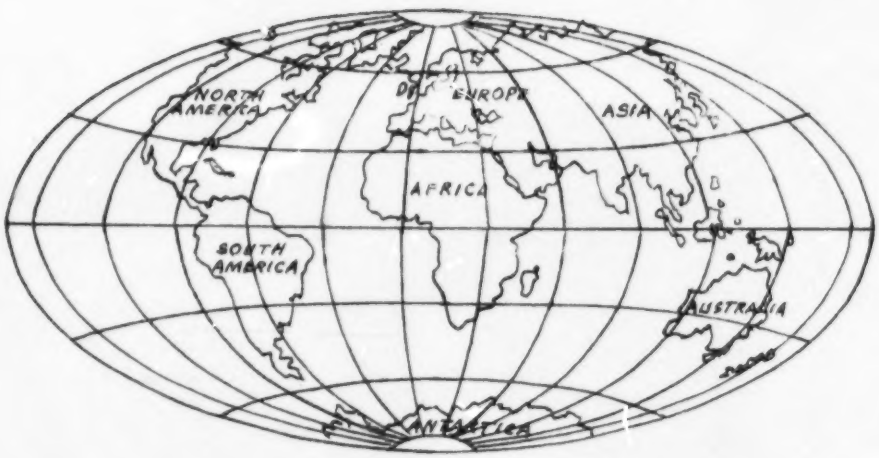

C

CALCITE: Khoáng vôi.
CALDERA: Miệng núi lửa lớn.
CALICHE: Đất vôi.
CALM: Lặng gió, lặng.
CAMBODIA: Khmer, Căm Bu Chia, Cao Miên, Miên (nước).
CAMBODIAN: Người Căm Bốt, tiếng Căm Bốt, thuộc về nước Căm Bốt.
CANADA: Gia Nả Đại, nước Gia Nả Đại.
CANADIAN: Thuộc về Gia Nả Đại, người Gia Nả Đại.
CANAL: Kinh, sông đào.
CANTON, KWANGCHOW, KUANG-CHOU: Canton, Quảng Châu (thủ phủ của Tỉnh Quảng Đông, Trung Hoa).
CANTONESE: Thuộc về Quảng Châu, hay Quảng Đông, người Quảng Đông, tiếng Quảng Đông.
CANYON: Kẽm.
CAPE: Mũi.
CARBONATION: Than hóa.
CARTOGRAPHY: Bản đồ học, địa đồ học.
CASCADE: Thác nhỏ.
CASH CROPS: Hoa màu bán.
CAST: Mẫu đúc.
CATARACT: Thác lớn.
CATCHMENT BASIN: Địa bồn lấy nước.
CAVE: Hang, động, hang động.
CAVERN: Hang, động, hang động.
CELESTIAL: Thuộc về bầu trời, trời, thiên. Celestial Equator: Thiên Xích đạo. Celestial sphere: thiên cầu.
CENOZOIC: Tân sinh, thuộc về Nguyên đại Tân sinh. Cenozoic Era: Nguyên đại Tân sinh.
CENSUS: Sự Kiểm tra (dân số), kiểm tra.
CENTRAL: Trung, trung ương. Central Africa: Trung Phi. Central African Republic: Cộng Hòa Trung Phi. Central America: Trung Mỹ. Central India: Trung Ấn. Central Plain: Đồng bằng Trung ương. Central Government: Chính phủ Trung ương.
CEYLON, LANKA: Nước Tích Lan.
CEYLONESE: Thuộc về Tích Lan, người Tích Lan.
CHAIN: Rặng, dãy (núi).
CHAM: Người Chàm, tiếng Chàm, thuộc về nước Chiêm Thành.
CHAMPA: Chiêm Thành, nước Chàm (Vương Quốc xưa nằm ở miền nam Trung Phần Việt Nam).
CHANGAN: Trăng An, Trường An (thành phố Trung Hoa, còn gọi là Sian: Tây An).
CHANGSHA: Trường Sa (thành phố của Trung Hoa).
CHANNEL: Eo biển.
CHART: Giản đồ.
CHEMICAL: Thuộc về hóa học. Chemical weathering: xâm thực hóa học.
CHEMOSPHERE: Hóa quyển.
CHERNOZEM, TCHERNOZIUM: Đất đen.
CHILE: Chí Lợi, nước Chí Lợi, nước Chili.
CHILEAN: Thuộc về Chí Lợi, người Chí Lợi.
CHINA: Trung Hoa, Trung Quốc, Tàu (nước). China Sea: Biển Trung Hoa.
CHINESE: Người Trung Hoa, tiếng Trung Hoa, thuộc về nước Trung Hoa. Chinese Turkestan: Turkestan hay Tây Vực thuộc Tàu (còn gọi là Kashgaria).
CHINGHAI, TSINGHAI: Thanh Hải (tỉnh của Trung Hoa).
CHINOOK (My): Gió nóng; tên của một bộ lạc Da Đỏ ở bờ phía Bắc của Sông Columbia và miền của sông này.

CHOSEN, KOREA: Triều Tiên, Cao Ly, Đại Hàn.
CINDER CONE: Trùy tro.
CIRCUMDENUDATION: Xâm thực vòng quanh.
CIRCUMEROSION: Xâm thực vòng quanh.
CIRQUE: Hố băng.
CIRQUELAKE: Hồ băng.
CIRROCUMULUS: Mây giải tảng.
CIRROSTRATUS: Mây giải tầng.
CIRRUS: Mây giải.
CLAY: Đất sét.
CLIFF: Dốc đứng.
CLIMATE: Khí hậu. Continental climate: khí hậu lục địa. Equatorial climate: khí hậu xích đới. Tropical climate: khí hậu nhiệt đới.
CLIMATIC: Thuộc về khí hậu.
CLIMATOLOGY: Khí hậu học.
CLIMATOTHERAPY: Khí hậu bịnh học.
CLIMOGRAPH: Khí hậu đồ.
CLUSE: Eo.
COAST: Duyên hải, miền duyên hải.
COASTAL: Duyên hải, thuộc về miền duyên hải. Coastal plain: Đồng bằng duyên hải.
COCHINCHINA: 1. Nam Kỳ, xứ Nam Kỳ (tên cũ của Miền Nam Việt Nam). 2. Xứ Đường Trong (để phân biệt với Xứ Đường Ngoài thời Trịnh Nguyễn Phân tranh).
COL: Đèo.
COLON: Thực dân.
COLONIAL: Thuộc về thuộc địa, thực dân.
COLONIZATION: Sự thực dân.
COLONIZE: Thực dân.
COLONY: Thuộc địa, thực dân địa.
COMET: Sao chổi.
COMMONWEALTH: Thịnh Vượng Chung, Khối Thịnh Vượng Chung.
COMPOSITE VOLCANO: Hỏa sơn kết.
CONDENSATION: Sự ngưng động.
CONDOMINIUM: Xứ đồng trị.
CONGLOMERATE: Đá kết.
CONIC: Thuộc về hình nón, hình chóp. Conic projection: phép chiếu hình chóp.
CONNATE WATER: Nước ngấm.
CONSEQUENT RIVER: Sông thuận.
CONTACT: Tiếp xúc. Contact metamorphism: sự biến tính tiếp xúc.
CONTINENT: Lục địa.
CONTINENTAL: Thuộc về lục địa. Continental climate: khí hậu lục địa. Continental drift: sự, thuyết di lục địa. Continental glacier: băng lục địa. Continental platform: thềm lục địa. Continental shelf: Thềm lục địa. Continental slope: dốc lục địa.
CONTOUR: Đường cao độ, vòng cao độ.
CONTRACTION: Sự co. Contraction hypothesis: giả thuyết co.
CONVECT: Tỏa nhiệt.
CONVECTION: Sự tỏa nhiệt, sự đối lưu. Convection hypothesis: giả thuyết đối lưu.
CORAL: San hô. Coral atoll: vòng san hô. Coral reef: bãi ngầm san hô.
CORDED LAVA: Dung nham rợ.
CORDILLERA: Rặng (núi).
CORN BELT: Giải Bắp.
CORRADE: Xâm thực (Cơ học).
CORRASION: Sự, sức xâm thực.
CORRASIVE: Xâm thực.
CORRIE: Hố băng.
COTTON BELT: Giải Bông.
COUNTERTRADE WIND: Gió phản mậu dịch.
CRATER: Miệng núi lửa. Crater lake: hồ miệng núi lửa, hồ hỏa sơn.
CREEK: Suối nhỏ.
CREEP: Địa di, di.
CREST: Ngọn sóng.
CRETACEOUS PERIOD: Phấn kỳ.
CROSS SECTION: Thiết đồ.
CRUST: Vỏ. Earth crust: Vỏ trái đất.
CRYSTALLINE: Kết tinh. Crystalline rock: kết tinh thạch.
CUBA: Cuba, Cổ Ba, Quy Ba.
CUBAN: Thuộc về xứ Cuba, Quy Ba, người Quy Ba.
CUMULIFORM: Tảng (mây).
CUMULONIMBUS: Mây tảng đen.

CUMULUS: Mây tảng.
CURRENT: Hải lưu.
CYCLONE: Vùng hạ áp, gió cuộn.
CZECH: Người, tiếng Tiệp Khắc.
CZECHISH: Thuộc về xứ Tiệp Khắc.
CZECHOSLOVAK, CZECHOSLOVAKIAN:
Thuộc về xứ Tiệp Khắc.
CZECHOSLOVAKIA: Xứ Tiệp Khắc.

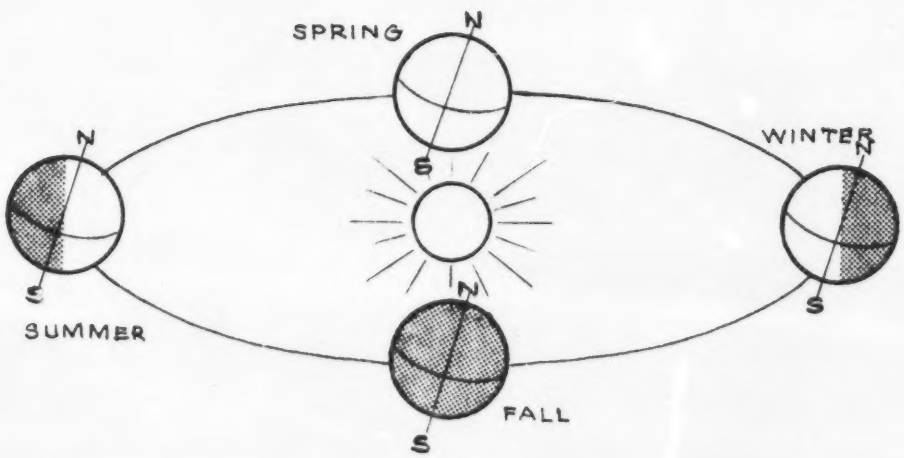

D

DAIREN: Đại Liên (hải cảng trên Bán đảo Liên Đông, Trung Hoa).
DALE: Thung lũng rộng.
DAM: Đập nước, đập. Natural dam: đập thiên nhiên.
DANE: Người Đan Mạch.
DANISH: Thuộc về xứ Đan Mạch, tiếng Đan Mạch.
DEAD VALLEY: Thung lũng chết.
DECIDUOUS: Rụng lá, không bền. Deciduous forest: rừng rụng lá.
DEFLATION: Xâm thực gió (Địa hình thái); giảm phát (tiền tệ).
DELHI: Đề Li, Delhi (tên của một thành phố và cũng là tên của một miền ở Ấn Độ).
DELTA: Tam giác châu, châu thổ. Delta lake: hồ đồng bằng, hồ châu thổ.
DEMOISELLE: Cột đất.
DENMARK: Nước Đan Mạch.
DENSITY: Mật độ. Density of population: mật độ dân số.
DENUDATION: Xâm thực, làm trụi.
DEPOSIT: Bồi, kết tụ.
DEPOSITION: Bồi, sự bồi.
DEPRESSION: Khu hạ áp (khí hậu), vùng, khu trũng (địa thế), thời kỳ suy (kinh tế).
DESERT: Sa mạc.
DEW: Sương, ngưng. Dew drop: giọt sương. Dew point: điểm ngưng.
DIASTROPHISM: Địa động.
DIKE, DYKE: Đê, đê hỏa sơn.
DIP: Độ nghiêng (lớp đá).
DIPPER: Hùng Tinh. Big Dipper: Đại Hùng Tinh. Little Dipper: Tiểu Hùng Tinh.
DISTRIBUTOR: Thoát lưu.
DIVIDE: Vùng phân thủy.
DOLDRUM: Vùng lặng gió. Doldrum Belt: Giải Lặng Gió.
DOLINA, DOLINE: Thạch ao.
DOME: Vòm, đỉnh tròn.
DOMINION: Xứ tự trị.
DORMANT VOLCANO: Núi lửa tĩnh.
DOWNCUTTING: Đào đáy (sông).
DRAINAGE BASIN: Địa bồn lấy nước.
DRIFT: Tụ vật băng, đôi thạch.
DRIZZLE: Mưa phùn, mưa bụi, hạt mưa nhỏ.
DROUGHT: Hạn hán, đại hạn.
DROWNED RIVER: Sông ngập nước.
DRUMLIN: Đồi đôi thạch.
DRY: Khô. Dry farming: canh tác khô. Dry valley: thung lũng khô.
DUNE: Cồn, cồn cát. Sand dune: cồn cát.
DUST STORM: Bão bụi.
DUTCH: 1. Người Hòa Lan, tiếng Hòa Lan, thuộc về Hòa Lan. 2. Thuộc về các người Nhật Nhĩ Man ở Trung Âu: Đức, Áo, Thụy Sĩ, Hòa Lan. 3. Các tiếng Nhật Nhĩ Man. Dutch Borneo: Borneo thuộc Hòa Lan. Dutch East Indies: Đông Ấn thuộc Hòa Lan. Dutch New Guinea: Tân Guinea thuộc Hòa Lan. Dutch West Indies: Tây Ấn thuộc Hòa Lan.
DYNAMIC METAMORPHISM: Biến tính động.

E

EARTH: Địa cầu, trái đất.
EARTH PILLAR: Cột đất.
EARTHQUAKE: Động đất.
EAST: Đông, phương Đông, miền Đông. East Bengal: Đông Bengal. East China: Đông Trung Hoa. East Indies hay East India: Đông Ấn. East India Company: Công ty Đông Ấn. East Pakistan: Đông Hồi. East Siberia: Đông Tây Bá Lợi Á.
EASTERN: Thuộc về phương Đông, từ phương Đông. Eastern Hemisphere: Đông Bán Cầu. Eastern Ghats: Dãy Đông Ghats (An Do). Eastern Samoa: Miền Đông Samoa.
EASTERNER: Người Đông phương.
ECOLOGY: Môi sinh, môi sinh học.
ECLIPSE: Eclipse: Hiện tượng xâm thực, nhật thực, nguyệt thực. Eclipse of the sun, hay solar eclipse: nhật thực. Eclipse of the moon, hay lunar eclipse: nguyệt thực.
EGYPTE: Ai Cập.
EGYPTIAN: Thuộc về nước Ai Cập, người Ai Cập, ngôn ngữ cổ của người Ai Cập.
EGYPTOLOGIST: Nhà Cổ Ai Cập học, chuyên gia về Cổ Ai Cập.
EGYPTOLOGY: Cổ Ai Cập Học.
ELEVATION: Cao độ.
END MORAINE: Đôi thạch cuối.
EPEIROGENESIS: Sự tạo sơn.
EPEIROGENIC: Thuộc về sự tạo sơn.
EPEIROGENY: Sự tạo sơn.
EPICENTER: Địa chấn tâm.
EPICONTINENTAL: Vùng duyên địa (biển).
EPIPHYTE: Phong thảo.
EPOCH: Giai đoạn.
EQUABLE: Đều đều. Equable marine climate; khí hậu đại dương đều.
EQUATOR: Xích đạo.
EQUATORIAL: Thuộc về xích đạo, xích đới. Equatorial climate:khí hậu xích đới. Equatorial rain forest climate: khí hậu rừng mưa xích đới.
EQUATORIAL GUINEA: Ghi-Nê Xích đới.
EQUINOCTIAL: Thuộc về phân, thuộc về xuân phấn hay thu phân.
EQUINOX: Phân điểm. Spring Equinox: Xuân phân. Fall Equinox: Thu phân.
ERA: Nguyên đại. Geologic Era: Nguyên đại địa chất. Paleozoic Era:Nguyên đại Cổ sinh.
EROSION: Sự xâm thực (Cơ học).
ERUPTION: Sự phun.
ERUPTIVE ROCK: Phún thạch.
ESKER: Đồi gió, đồi băng.
ESCARPMENT: Vách dựng.
ESTUARY: Vịnh cửa sông.
ETHNOGRAPHY: Nhân chủng chí.
ETHNOLOGY: Nhân chủng học.
EURASIA: Âu-Á Lục địa.
EUROPE: Châu Âu, Âu Châu.
EUROPEAN: Thuộc về Châu Âu, người Châu Âu, người Âu.
EVOLUTION: Tiến hóa.
EVOLUTIONISM: Thuyết Tiến hóa.
EXFOLIATION: Chế lớp.
EXPANSION HYPOTHESIS: Giả thuyết trướng.
EXPLOSIVE ERUPTION: Sự phun nổ.
EXPORT: Xuất cảng.
EXTENSIVE CULTIVATION: Đại canh tác.
EXTINCT VOLCANO: Núi lửa tắt.
EXTRUSIVE ROCK: Phún thạch.

F

FACTOR: Tác tố.
FALL LINE: Đường thác đổ.
FAR: Viễn. Far East: Viễn Đông. Far Eastern: thuộc về Viễn Đông, người Viễn Đông. Far West: Viễn Tây.
FARTHER INDIA: Một tên khác của Indochina, Bán đảo Hoa-Ấn hay Bán đảo Đông Dương, bao gồm các nước Miến Điện, Thái Lan, Việt Nam, Cao Miên, Lào, Mã Lai Á. Về phương diện văn hóa và lịch sử, địa danh Farther India dùng để chỉ các xứ "Ấn Độ hóa" ở Đông Nam Á.
FATHOM: Đơn vị đo độ sâu (bằng 6 feet).
FATHOMETER: Thâm kế.
FAULT: Đường chênh, đường phay, phay. Fault plane: mặt chênh, mặt phay. Fault plateau: cao nguyên chênh, cao nguyên phay. Fault scarp: dốc chênh. Fault surface: mặt chênh, mặt phay.
FAULTING: Sự tạo phay, tạo chênh.
FAUNA: Thú vật.
FEDERAL: Thuộc về liên bang. Federal government: Chính phủ liên bang. Federalism: chủ nghĩa liên bang, chủ trương liên bang. FEDERALIST: Người chủ trương liên bang, đảng viên Đảng Liên Bang trong những năm đầu của lịch sử Hoa Kỳ.
FEDERATION: Liên bang, liên minh.
FELDSPAR, FELDSPATH, FELDSPAT: Tràng thạch.
FELLAH (Ai Cập, số nhiều FELLAHIN): Nông dân.
FILIPINO: Người Phi Luật Tân.
FINLAND: Phần Lan. Finland Gulf: Vịnh Phần Lan.
FINLANDER: Người Phần Lan.
FINN: Người Phần Lan.
FINNISH: Thuộc về xứ Phần Lan, người Phần Lan, tiếng Phần Lan.
FIORD, FJORD (Thụy Điển): Vịnh dài, fjord.
FIRN: Tuyết cục.
FIRTH (Anh): Vịnh dài.
FISSURE SPRING: Suối nứt.
FLOOD BASALT: Huyền vũ nham tràn.
FLOOD PLAIN: Đồng bằng phù sa.
FLORA: Thảo mộc.
FLUVIO-GLACIAL DEPOSITS: Thủy băng bồi.
FOCUS: Tiêu điểm (động đất).
FOEHN (Âu Châu): gió nóng, foehn.
FOG: Sương mù.
FOGGY: Có sương mù.
FOLDED MOUNTAINS: Núi xếp nếp.
FOOTWALL: Tường chân.
FORMOSA: Đài Loan, Đảo Đài Loan, Taiwan.
FORMOSAN: Thuộc về Đảo Đài Loan, dân Đảo Đài Loan.
FOSSIL: Địa khai, vật hóa thạch.
FRACTOSTRATUS: Mây tầng gãy.
FRACTURE: Vết gãy, vỡ.
FRANCE: Pháp, Pháp Quốc, nước Pháp.
FEDERATED MALAY STATES: Liên Bang Mã Lai.
FENGTIEN: Phụng Tiên, tên cũ của Tỉnh Liêu Ninh (Liaoning), Mãn Châu của Trung Hoa.
FREE PORT: Cảng tự do.
FREEZE: Đóng băng.
FREEZING: Sự đóng băng.
FRENCH: Pháp, thuộc về nước Pháp, người Pháp, tiếng Pháp. French Canadian: người Gia Nã Đại gốc Pháp. French Equatorial Africa: Phi Châu Xích đới Thuộc Pháp

(còn gọi là French Congo: Congo thuộc Pháp). French Guinea: Ghi Nê thuộc Pháp. French India: Ấn Độ thuộc Pháp. French Indochina: Đông Dương thuộc Pháp, xứ Đông Pháp (bao gồm Việt, Miên, Lào). French West Africa: Tây Phi thuộc Pháp.

FRESHET: Suối trong.

FRIAGEM (Ba Tây): Gió lạnh.

FRONT: Mặt giáp khí.

FRONTAL SURFACE: Mặt giáp khí.

FRONTIER: Biên giới.

FROST: Tuyết giá, sương muối. Sự làm cho đông giá.

FROZEN: Bị đông giá.

FRUIT BELT: Giai Cây Ăn Trái.

FUKIEN: Phúc Kiến, Phước Kiến (một tỉnh duyên hải Trung Hoa).

FUMAROLE: Lỗ khói (hỏa sơn).

G

GALAXY: Ngân Hà.
GALE: Gió mạnh.
GANGES: Hằng Hà, Sông Hằng, Sông Gange hay Ganga (một sông lớn ở Bắc Ấn Độ). Ganges Delta: Châu thổ Sông Gange, Châu thổ Hằng Hà.
GANGETIC: Thuộc về Hằng Hà, thuộc về Sông Hằng.
GAP: Đèo, thung lũng nhỏ, khe.
GAUGE: Độ cách đường rầy, độ cách giữa hai bánh xe (xe lửa).
GEOANTICLINAL: Thuộc về đại sơn tự.
GEOANTICLINE: Đại sơn tự.
GEOCHEMICAL: Thuộc về Địa hóa học.
GEOCHEMISTRY: Địa hóa học.
GEOGRAPHIC, GEOGRAPHICAL: Thuộc về Địa lý học.
GEOGRAPHY: Địa lý học. Economic Geography: Địa lý kinh tế. Human Geography: Địa lý nhân văn. Physical Geography: Địa lý hình thể. Political Geography: Địa lý chính trị.
GEOID: Hình trái đất.
GEOLOGIC, GEOLOGICAL: Thuộc về Địa chất học.
GEOLOGY: Địa chất học.
GEOLOGIST: Nhà địa chất.
GEOMORPHOLOGIC: Thuộc về Địa hình thái học.
GEOMORPHOLOGY: Địa hình thái học.
GEOPHYSICS: Địa vật lý học.
GEOSYNCLINAL: Thuộc về đại đồng tự.
GEOSYNCLINE: Đại đồng tự.
GERMAN: Thuộc về nước Đức, người Đức, tiếng Đức, tiếng Nhật Nhĩ Man. German East Africa: Đông Phi thuộc Đức (nay là Rwanda và Burundi). German Southwest Africa: Tây Nam Phi thuộc Đức.
GERMANIC: Đức, Nhật Nhĩ Man (một ngành của các tiếng Ấn-Âu), tiếng Nhật Nhĩ Man.
GERMANY: Nước Đức, Đức Quốc, còn gọi là Deutschland. East Germany: Đông Đức. West Germany: Tây Đức.
GEYSER: Suối nước nóng.
GLACIAL: Thuộc về băng, băng hà. Glacial plain: đồng bằng băng hà. Glacial table: bàn băng, băng án. Glacial trough: hộ băng.
GLACIALIST: Người chủ trương băng thuyết, nhà băng học.
GLACIATION: Phủ băng, băng động.
GLACIER: Băng hà. Glacier mill: cối xây băng. Glacier table: bàn băng, băng án. Glacier theory: băng thuyết.
GLACIOLOGIST: Nhà băng học.
GLACIOLOGY: Băng học.
GLACIS: Dốc thoải.
GLASSY ROCK: Kết tinh thạch.
GMT: Greenwich Mean Time, Giờ Quốc tế.
GNP: Gross National Product, Tổng Sản lượng Quốc gia.
GORGE: Hẻm, kẽm.
GRADIENT: Độ dốc.
GRANITE: Hoa cương (đá).
GRAVEL: Đá cuội, sỏi.
GREAT BRITAIN: Anh Quốc, Anh Cát lợi, nước Anh.
GREECE: Hy Lạp.
GREEK: Người Hy Lạp, tiếng Hy Lạp, thuộc về xứ Hy Lạp.
GULCH: Khe núi, kẽm.
GULF: Vịnh. Tonkin Gulf: Vịnh Bắc Việt.
GULLY: Rãnh (nước).
GULLYING: Đào thành rãnh (nước chảy).
GUST: Đột phong.
GUYOT: Núi lửa ngầm.

H

HAAR: Sương biển.
HAINAN: Hải Nam (tên một đảo lớn của Trung Hoa ở Vịnh Bắc Việt).
HALO: Quầng (mặt trăng, mặt trời).
HAMLET: Xóm.
HANGING: Treo. Hanging trough: hố treo. Hanging wall: tường treo.
HANKOW: Hán Khẩu, thành phố của Trung Hoa.
HARBOR: Hải cảng. Pearl Harbor: Trân Châu Cảng.
HANYANG: Hán Dương, thành phố xưa của Trung Hoa.
HAWAII: Hawaii, Hạ Uy Di, quần đảo ở Thái Bình Dương và là một Tiểu Bang của Hoa Kỳ.
HEAVY INDUSTRIES: Kỹ nghệ nặng.
HEIGHT: Độ cao, cao độ. Height of the wave: độ cao sóng.
HEMISPHERE: Bán cầu. North hemisphere: Bắc bán cầu. South hemisphere: Nam bán cầu. Western Hemisphere: Tây Bán Cầu.
HETEROSPHERE: Dị quyển.
HIGH CENTER: Trung tâm cao áp.
HIGHLAND: Cao nguyên.
HIGHLANDER: Dân cao nguyên, dân thượng.
HIGH PRESSURE: Cao áp.
HILL: Đồi.
HILLOCK: Đồi nhỏ.
HILLOCKY: Có đồi nhỏ. Hillocky region: miền có đồi nhỏ.
HILLSIDE: Sườn đồi.
HILLTOP: Đỉnh đồi.
HIMALAYA: Hy Mã Lạp Sơn.
HIMALAYAN: Thuộc về Hy Mã Lạp Sơn.
HINAYANA: Tiểu Thừa (Phật giáo).
HINDU, HINDOO: Thuộc về Ấn Độ Giáo, dân bản xứ Ấn Độ, dân Ấn Độ, tín đồ Ấn Độ giáo.
HINDUISM: Ấn giáo, Ấn Độ giáo, đạo Bà La Môn.
HINTERLAND: Nội địa.
HOLLAND: Hòa Lan, nước Hòa Lan (còn gọi là Netherlands).
HOLLANDER: Người Hòa Lan.
HOLY LAND: Thánh Địa (Palestine).
HOMOSPHERE: Đồng quyển.
HONAN: Hà Nam, một tỉnh ở miền Nam Trung Trung Hoa.
HONGKONG: Hồng Kông, Hương Cảng.
HOODOO: Cột đất.
HOPEI, HOPEH: Hà Bắc, một tỉnh phía Đông Bắc của Trung Hoa, xưa gọi là Trực Lệ (Chihli).
HORIZON: Chân trời, đường chân trời.
HORIZONTAL: Thuộc về chân trời, ngang.
HORNFEL: Đá sét.
HORSE LATITUDE: Vĩ độ Ngựa.
HORTICULTURAL: Thuộc về ngành, khoa làm vườn.
HORTICULTURE: Ngành, khoa làm vườn.
HOT SPRING: Suối nước nóng.
HUM: Đá dựng.
HUMIDITY: Ẩm độ.
HUMID: Ẩm. Humid continental climate: khí hậu lục địa ẩm. Humid sub-tropical climate: khí hậu cận chí tuyến ẩm.
HUMUS: Mùn.
HUNAN: Hồ Nam, một tỉnh của Trung Hoa.
HUNGARIAN: Thuộc về xứ Hung Gia Lợi, người Hung Gia Lợi
HUNGARY: Xứ Hung Gia Lợi, Hung Ga Ri.
HUPEI, HUPEH: Hồ Bắc, một tỉnh của Trung Hoa.
HURRICANE: Bão.
HYDRATION: Thủy hóa.
HWAI: Sông Hoài (Trung Hoa).
HWANG HO: Hoàng Hà, sông Hoàng Hà (xem chữ Yellow River).

HYDRAULIC: Thuộc về thủy lợi.
HYDRAULICS: Thủy lợi học.
Agricultural hydraulics: thủy nông học
HYDROGRAPHICAL: Thuộc về thủy chí.
HYDROGRAPHY: Thủy chí.
HYDROLOGIC, HYDROLOGICAL: Thuộc về thủy học, thủy vận. Hydrologic cycle: chu kỳ thủy vận.
HYDROLOGY: Thủy học, thủy vận học.
HYDROSPHERE: Thủy quyển.
HYETOGRAPH: Vũ lượng.
HYETOMETER: Vũ kế.
HYGROMETER: Ẩm kế.
HYGROSCOPE: Ẩm kính.
HYGROTHERMOGRAPH: Ẩm nhiệt ký.

I

ICE AGE: Thời đại băng tuyết.
ICEBERG: Băng đảo, băng sơn.
ICE CAP: Mũi băng. Ice cap climate: khí hậu mũi băng.
ICE FIELD: Băng dã.
ICELAND, ICELANDIC ISLAND: Xứ Băng Đảo.
ICELANDER: Người Băng Đảo.
IGNEOUS ROCK: Hỏa thạch.
IMPERMEABLE: Không thấm nước.
INCOME: Lợi tức. Personal income: lợi tức cá nhân.
INDIA: Xứ Ấn Độ.
INDIAN: Người Ấn Độ, tiếng Ấn Độ, thuộc về Ấn Độ, người Da Đỏ. American Indian: người Da Đỏ Mỹ châu.
INDIES: Ấn. East Indies: Đông Ấn. West Indies: Tây Ấn.
INDOCHINA: Đông Dương, Bán đảo Đông Dương, Bán đảo Hoa-Ấn, xứ Ấn Độ-Chi Na. French Indochina: Đông Dương thuộc Pháp, xứ Đông Pháp.
INDONESIA: Nam Dương, In-đô-nê-xia.
INDONESIAN: Người Nam Dương, tiếng Nam Dương, thuộc về xứ Nam Dương.
INDUS: Sông Indus, Sông Ấn, Ấn Hà.
INDUSTRY: Kỹ nghệ.
INHABITANT: Dân cư.
INNER MONGOLIA: Nội Mong, Nội Mông Cổ.
INSELBERG: Núi sót.
INSULAR: Thuộc về đảo, đại dương. Insular climate: khí hậu đại dương.
INTENSITY: Cường độ (động đất).
INTENSIVE CULTIVATION: Cực lực canh tác.
INTERIOR: Nội, nội địa. Interior plain: đồng bằng nội địa.
INTERFLUVE: Vùng liên hà, giãi liên lưu.
INTRUSIVE ROCK: Xâm thạch.
INVERSION: Sự nghịch đảo. Temperature inversion: sự đảo nhiệt.
INVISIBLE EXPORT: Xuất cảng ngầm.
ION LAYER: Tầng ion.
IONOSPHERE: Quyển ion.
IRAN: Ba Tư. Irani: như chữ Iranian. Iranian: Người Ba Tư, thuộc về nước Ba Tư.
IRELAND: Xứ Ái Nhĩ Lan.
IRISH: Người Ái Nhĩ Lan, thuộc về xứ Ái Nhĩ Lan.
IRON: Sắt. Iron Curtain: Bức Màn Sắt.
ISLAM: Hồi Giáo, đạo Hồi Hồi, văn minh Hồi giáo, nước Hồi giáo.
ISLAMISM: Hồi giáo, đạo Hồi Hồi.
ISLAMIZE: Hồi hóa.
ISLAND: Đảo.
ISLET: Đảo nhỏ.
ISOBAR: Đường đẳng áp.
ISOBATH: Đường đẳng thâm.
ISOCLINAL, ISOCLINIC: Đẳng khuynh. Isoclinal folding: Nếp đẳng khuynh.
ISOCONIC LINE: Đường đẳng từ.
ISOHEL: Đường đẳng nhật.
ISOHYET: Đường đẳng vũ.
ISOHYETAL: Đẳng vũ. Isohyetal line: đường đẳng vũ.
ISONEPH: Đường đẳng vân.
ISOSEISMAL: Đường đẳng chấn, đẳng chấn tuyến.
ISOSTASY: Sự quân bình của vỏ trái đất.
ISOTHERM: Đường đẳng nhiệt.
ISOTHERMAL: Đẳng nhiệt. Isothermal line: đường đẳng nhiệt.
ISRAEL: Do Thái, nước Do Thái, Israel.
ISRAELI: Thuộc về nước Do Thái, người nước Do Thái.
ISTHMIAN: Thuộc về eo đất, dân miền eo đất.

ISTHMUS: Eo đất.
ITALY: Ý Đại Lợi, nước Ý Đại Lợi, nước Ý.
ITALIAN. Người Ý, thuộc về nước Ý.
Italian East Africa: Đông Phi thuộc Ý.

J

JAPAN: Nhật Bản, Nhật, nước Nhật.
Sea of Japan: Biển Nhật Bản.
JAPANESE: Người Nhật Bản, tiếng Nhật Bản, thuộc về Nhật Bản.
JEBEL, JABEL (Ả Rập): Núi, rặng núi.
JEHOL: Nhiệt Hà (tỉnh cũ của Trung Hoa).
JET STREAM: Gió cao mạnh.
JEW: Người Do Thái, người theo đạo Do Thái.
JEWISH: Thuộc về Do Thái.
JUDAISM: Do Thái Giáo.
JOINT: Vết nối.
JURASSIC PERIOD: Thời kỳ Giuy-ra.
JUVENILE WATER: Nước đất.

K

KAME: Trùy cát (băng hà).
KANSU: Cam Túc (tỉnh của Trung Hoa).
KARREN (Đức): Rãnh đá.
KAOLIN: Đất sét trắng.
KARST: Karst, sự xâm thực trong đá vôi. Karst topography: địa thế đá vôi.
KATABATIC WIND: Gió núi.
KETTLE: Thạch ao, lũng băng. Kettle lake: hồ lũng băng.
KHAMSIN (Ai Cập): Gió nóng.
KIANGSI: Giang Tây (tỉnh của Trung Hoa).
KIANGSU: Giang Tô (tỉnh của Trung Hoa).
KNOT: Gút (1 dặm biển/giờ).
KOEMBANG (Java): Gió nóng.
KOWLOON: Cửu Long (thành phố trên lục địa đối diện với Hongkong).
KOPJE, KOPPIE (Nam Phi): Đồi.
KOREA: Cao Ly, Triều Tiên, Đại Hàn.
KOREAN: Người Đại Hàn, tiếng Đại Hàn, thuộc về Đại Hàn.
KUNMING: Côn Minh (thủ phủ của Tỉnh Vân Nam, Trung Hoa, cũn gọi là Yunnanfu: Vân Nam Phủ).
KWANGCHOW: Quảng Châu (xem chữ Canton).
KWANGCHOWAN: Quảng Châu Văn (thành phố của Trung Hoa).
KWANGSI: Quảng Tây (tỉnh của Trung Hoa).
KWANGTUNG: Quảng Đông (tỉnh của Trung Hoa).
KWEICHOW: Quế Châu (tỉnh của Trung Hoa).
KWEILIN: Quế Lâm, đơn vị hành chánh cổ của Trung Hoa, thành phố ở Tỉnh Kweiyang.
KWEIYANG, KWEICHU: Quế Dương, hay Quế Châu (thành phố Nam Trung Hoa).

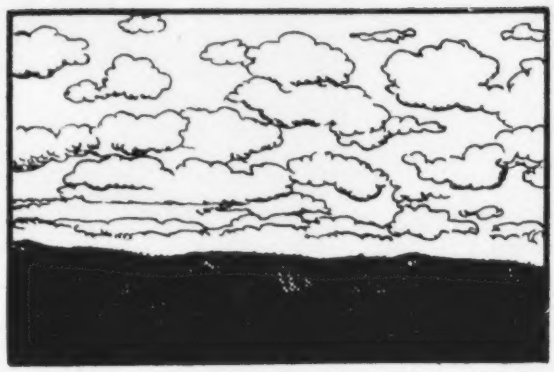

L

LACCOLITH, LACCOLITE: Dung nham ngầm.
LACOON: Hồ duyên hải, đầm nước mặn.
LACUSTRINE: Thuộc về hồ.
LAKE: Hồ. Lake plain: đồng bằng hồ.
LAND: Đất, đất đai. Landform: địa hình. Landholder: địa chủ, điền chủ, chủ đất. Landlord: chủ của đất hay nhà cho mướn, chủ quán trọ. Landmark: ranh giới, giới hạn, bờ cõi. Land reform: cải cách ruộng đất, cải cách điền địa. Landslide: đất trượt. Landsman: dân quê, dân cày, dân sống trên đất liền. Land-tied island: đảo nối.
LAOS: Nước Lào, Ai Lao.
LAO, LAOTIAN: Người Lào, tiếng Lào, thuộc về nước Lào.
LAPIES (Pháp): Rãnh đá.
LAPILI: Nham tảng.
LATERAL: Mé, bên. Lateral moraine: đôi thạch mé. Lateral erosion: sự lở bờ (sông).
LATERITE: Đá ong, đá gạch.
LATERITIZATION: Sự hóa đá ong.
LATIN: La Tinh. Latin America: Mỹ Châu La Tinh. Latin American: thuộc về, người Mỹ La Tinh.
LATITUDE: Vĩ độ.
LAVA: Dung nham. Lava cone: chũy núi lửa. Lava plain: đồng bằng dung nham. Lava plateau: cao nguyên dung nham.
LEAP YEAR: Năm nhuận.
LEVANTER (Tây Ban Nha): Gió Đông.
LEVEE: Giồng đất, đê.
LIAONING: Liêu Ninh (tỉnh của Trung Hoa).
LIGHT INDUSTRIES: Kỹ nghệ nhẹ.
LIGNIT: Than non, than nâu.
LIMB: Sườn (nếp răn).
LIME: Vôi.
LIMESTONE: Đá vôi.
LITHOSPHERE: Thạch quyển.
LITTLE DIPPER: Tiểu hùng tinh (chùm sao).
LITTORAL: Duyên hải. Littoral plain: đồng bằng duyên hải.
LOAD: Vận lượng.
LOCAL: Địa phương. Local time: giờ địa phương. Local government: chánh quyền địa phương.
LOESS: Hoàng thổ, loess.
LONDON: Luân Đôn, thủ đô của Anh Quốc.
LONDONER: Dân Luân Đôn.
LONGITUDE: Kinh độ.
LONGSHORE CURRENT: Dòng cận duyên.
LOST RIVER: Sông ngầm.
LORD: Chủ. Landlord: chủ đất, địa chủ.
LOW CENTER: Trung tâm hạ áp.
LOYANG: Lạc Dương (thành phố của Trung Hoa).
LUMINOSITY: Độ sáng (sao).
LUXEMBOURG, LUXEMBURG: Lục Xâm Bảo, nước Lục Xâm Bảo.

M

MADAGASCAR: Mã Đảo, còn gọi là Malagasy Republic.
MADAGASCAN: Thuộc về Mã Đảo, dân Mã Đảo.
MAGNETIC: Từ tính, có từ tính, thuộc về từ tính. Magnetic declination, hay magnetic deviation: độ từ khuynh. Magnetic field: từ trường. Magnetic needle: kim nam châm, kim chỉ nam. Magnetic North: hướng Bắc từ. Magnetic pole: cực từ. Magnetic storm: bão từ.
MAGNETISM: Từ tính, từ. Cosmic magnetism: từ tính vũ trụ. Animal magnetism: từ tính động vật. Molecular magnetism: từ tính phân tử. Permanent magnetism: từ tính vĩnh cửu.
MAGNETOSPHERE: Từ quyển.
MAGNITUDE: Độ lớn (động đất).
MALAYSIA: Mã Lai Á, còn gọi là Federation of Malaysia: Liên Bang Mã Lai Á.
MALAYSIAN: Người Mã Lai Á, thuộc về Mã Lai Á.
MALAGASY: Xem chữ Madagascar.
MANCHUKUO: Mãn Châu Quốc.
MANCHURIA: Mãn Châu.
MANCHURIAN: Thuộc về Mãn Châu, người Mãn Châu.
MANDATED TERRITORY: Đất ủy quản.
MAP: Bản đồ.
MARBLE: Cẩm thạch.
MARINE PLAIN: Đồng bằng biển.
MARS: Hỏa Tinh.
MASS: Khối lượng, trọng khối. Mass movement: chuyển động trọng lực. Mass wasting: phá hoại trọng lực.
MATURITY: Sự trưởng thành (sông).
MEAN: Trung bình. Mean sphere level: thạch quyển trung bình.
MEANDER: Khúc uốn, khúc quanh (sông).
MECCA, MEKKA: La Mecque (tiếng Pháp), thánh địa của Hồi giáo.
MECHANICAL WEATHERING: Xâm thực cơ học.
MEDIAL MORAINE: Đôi thạch giữa.
MEDITERRANEAN: Địa Trung Hải, thuộc về Địa Trung Hải. Mediterranean climate: khí hậu Địa Trung Hải. Mediterranean Sea: Biển Địa Trung Hải.
MEKONG: Sông Mekong, Sông Cửu Long, Cửu Long Giang.
MELT: Tan băng.
MELTING: Sự tan băng.
MERCURY: Thủy tinh.
MERIDIAN: Kinh tuyến.
MERIDIONAL: Thuộc về miền Nam, phía Nam, thuộc về kinh tuyến.
MESA: Cao nguyên khô.
MESOPAUSE: Trung mạc.
MESOPOTAMIA: Miền Lưỡng Hà, Lưỡng Hà Địa, Lưỡng Hà Châu.
MESOPOTAMIAN: Thuộc về Miền Lưỡng Hà.
MESOCAPHE: Trung thâm đỉnh.
MESOZOIC ERA: Nguyên đại Trung sinh.
MESOSPHERE: Trung quyển.
METAMORPHIC ROCK: Biến tính thạch.
METEOR: Sao băng, thiên thạch. Meteor hay meteoric shower: mưa thiên thạch.
METEORIC: Sao băng. Meteoric water: nước trời.
METEORITE: Thiên thạch. Meteorite crater: miệng hố thiên thạch.
METEOROLOGIC, METEOROLOGICAL: Thuộc về khí tượng học.
METEOROLOGY: Khí tượng học.
MEXICO: Mễ Tây Cơ, nước Mễ Tây Cơ. Gulf of Mexico: Vịnh Mễ Tây Cơ.
MEXICAN: Thuộc về Mễ Tây Cơ, người Mễ Tây Cơ.
MICA: Mi-ca.
MIDDLE: Giữa, trung, ôn hòa. Middle East hay Mideast: Trung Đông.

Middle Eastern: thuộc về Miền Trung Đông, từ Trung đông. Middle latitude climate: khí hậu ôn Jới. Middle moraine: đôi thạch giữa. Middle West hay Midwest: Miền Trung Tây của Hoa Kỳ. Middle Western: thuộc về Miền Trung Tây, từ Trung Tây.

MINERAL: Khoáng chất. Mineral spring: suối khoáng chất. Mineral water: nước khoáng chất.

MINERALOGY: Khoáng học.

MOLD: Khuôn.

MONADNOCK: Đồi sót, gò sót.

MONGOLIA: Nước Mông Cổ. Inner Mongolia: Nội Mông.

MONGOL, MONGOLIAN: Người Mông Cổ, thuộc về người Mông Cổ, nước Mông Cổ.

MONOCLINE: Nếp đơn, nếp độc khuynh.

MONSOON: Gió mùa (Á Châu).

MORAINAL: Thuộc về đôi thạch.

MORAINE: Đôi thạch. End moraine: đôi thạch cuối. Moraine-dammed lake: hồ đập đôi thạch.

MORAINIC: Thuộc về đôi thạch.

MOROCCO: Ma-rốc, xứ Ma-rốc. French Morocco: Ma-rốc thuộc Pháp. Spanish Morocco: Ma-rốc thuộc I Pha Nho.

MOROCCAN: Thuộc về xứ Ma-rốc, người Ma-rốc.

MORTALITY: Tử suất.

MOSCOW: Mạc Tư Khoa, Mốt-cơ-va, thủ đô của Liên Bang Sô Viết (Nga).

MOUNTAIN: Núi. Mountain breeze: gió núi. Mountain sickness: đau núi.

MOUNTAINEER: Dân miền núi, dân thượng.

MOUNTAINOUS: Thuộc về núi, có núi, nhiều núi.

MOUTH: Miệng, cửa, khẩu. Mouth of a river: cửa sông, hải khẩu.

MSL: Mean Sea Level, mực nước biển trung bình.

MUD: Bùn. Mudflow: bùn trôi. Mud volcano: suối hỏa sơn, bùn hỏa sơn.

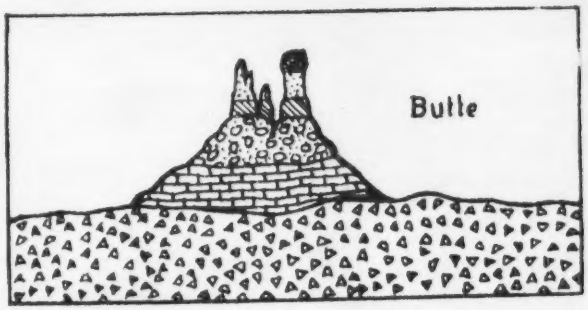

N

NADIR: Điểm đối thiên đỉnh.
NANKING: Nam Kinh, có thời là thủ đô của Trung Hoa.
NANLING: Nam Lĩnh, hệ thống các núi ở Hoa Nam, ngăn cách các Tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây với các Tỉnh Hồ Nam và Quế Châu.
NANNING: Nam Ninh, thành phố Trung Hoa.
NANSHAN: Nam Sơn, tức Nanling (xem chữ Nanling).
NATALITY: Sinh suất, còn gọi là birthrate.
NEAP TIDE: Biên độ thủy triều thấp.
NEAR EAST: Cận Đông.
NEAR EASTERN: Thuộc về vùng Cận Đông, từ Cận Đông.
NEPHOSCOPE: Vân kính.
NEPTUNE: Hải Vương Tinh.
NETHERLAND: Thuộc về xứ Hòa Lan.
NETHERLANDS: Hòa Lan, xứ Hòa Lan, như chữ Holland. Netherlands Antilles hay Dutch West Indies: Antilles thuộc Hòa Lan hay Tây Ấn thuộc Hòa Lan. Netherlands East Indies hay Indonesia: Đông Ấn thuộc Hòa Lan hay Nam Dương. Netherlands New Guinea: Tân Ghi Nê thuộc Hòa Lan. Netherlands Guiana hay Surinam: Guiana thuộc Hòa Lan hay Surinam. Netherlands Timor: Timor thuộc Hòa Lan.
NETHERLANDER: Người Hòa Lan.
NETHERLANDISH: Thuộc về Hòa Lan, Hòa Lan tính.
NEVE: Tuyết cục.
NEW: Tân, mới. New Caledonia: Tân Calédonie. New Delhi: Tân Đề Li, Tân Delhi. Newport: Tân Cảng (Saigon, Việtnam). New England: Tân Anh Cát Lợi. New Guinea: Tân Ghi Nê. New Siberia: Tân Tây Bá Lợi Á. New York: Nữu Ước. New Zealand: Tân Tây Lan. New Zealander: Người Tân Tây Lan.
NIMBUSTRATUS: Mây tầng đen.
NIVATION: Xâm thực tuyết.
NOMADISM: Nếp sống du mục.
NORTE (Trung Mỹ): Gió Bắc.
NORTH: Bắc, phương Bắc. North America: Bắc Mỹ. North Borneo hay British North Borneo: Bắc Borneo hay Bắc Borneo thuộc Anh. North China: Hoa Bắc. North Sea: Bắc Hải.
NORTHERN: Miền Bắc.
NORTHWEST: Tây Bắc.
NORWAY: Na Uy.
NORWEGIAN: Người Na Uy, thuộc về nước Na Uy. Norwegian Sea: Biển Na Uy.

OASIS: Ốc đảo.
OBSEQUENT RIVER: Sông nghịch.
OCEAN: Đại dương. Atlantic Ocean: Đại Tây Dương. Antarctic Ocean: Nam Băng Dương. Arctic Ocean: Bắc Băng Dương. Indian Ocean: Ấn Độ Dương. Pacific Ocean: Thái Bình Dương. Ocean deep: vùng biển thẳm.
OCEANIC: Thuộc về đại dương, ngầm. Oceanic ridge: rặng núi ngầm.
OCEANIA, OCEANICA: Đại Dương Châu, Châu Đại Dương.
OCEANOGRAPHY: Đại Dương Học.
OCTANT: Kính lục phân.
OLD (RIVER): (Sông) già.
ONION WEATHERING: Sự tách lớp.
OPACO: Sườn râm.
OOZE: Bùn vi sinh.
ORBIT: Quỹ đạo. Earth's orbit: quỹ đạo địa cầu.
OROGRAPHIC: Thuộc về núi. Orographic rain: mưa núi.
OROGRAPHY: Sơn học.
OUTPORT: Ngoại cảng.
OUTWASH PLAIN: Đồng bằng băng rã.
OXBOW LAKE: Hồ sừng bò.
OXIDATION: Sự ốc xít hóa.
OZONOSPHERE: Quyển ozon.
OZONE LAYER: Tầng ozon.

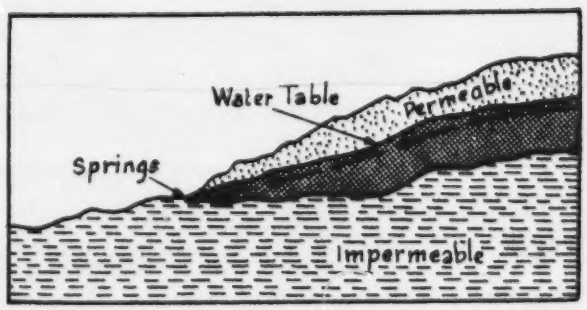

P

PACIFIC: Thái Bình Dương, thuộc về Thái Bình Dương. Pacific Ocean: Thái Bình Dương. Pacific Islands: các đảo ở Thái Bình Dương. Pacific World: Thế giới Thái Bình Dương, Khu vực Thái Bình Dương.
PAINT POT: Suối nước đỏ.
PAKISTAN: Hồi Quốc. East Pakistan: Đông Hồi. West Pakistan: Tây Hồi.
PAKISTANI: Thuộc về Hồi Quốc, dân Hồi Quốc.
PALEOZOIC ERA: Nguyên đại Cụu sinh.
PALEOGEOGRAPHY: Cổ Địa Lý học.
PALEONTOLOGY: Cổ Sinh vật học.
PALMER PENINSULA: Bán đảo Palmer hay Bán đảo Nam Cực (còn gọi là Antarctic hay Graham Land).
PAMPA (Nam Mỹ): Vùng đồng cỏ.
PAMPERO (Nam Mỹ): Gió lạnh vùng đồng cỏ.
PANJAB, PUNJAB: Ngũ Hà, miền Ngũ Hà (Ấn Độ).
PAPAGAYO (Mễ Tây Cơ): Gió Bắc.
PARALLEL: Vĩ tuyến.
PARASITIC CONE: Trũy bấm.
PARIS: Ba Lê, Paris, Pa-ri.
PASS: Đèo.
PASTORAL FARMING: Chăn nuôi.
PEAK: Đỉnh cao.
PEARL: Châu, ngọc. Pearl River: Sông Châu, Châu Giang (sông ở Quảng Châu, Trung Hoa). Pearl Harbor: Trân Châu Cảng (Hạ Uy Di).
PEBBLE: Đá sỏi.
PEDALFER: Đất ẩm (mưa trên 25 inches).
PEDOCAL: Đất khô (mưa dưới 25 inches).
PEDOLOGIC: Thuộc về Thổ nhưỡng học.
PEDOLOGY: Thổ nhưỡng học.
PEKING: Bắc Kinh, thủ đô của Trung Hoa (còn gọi là Peiping: Bắc Bình).
PENEPLAIN, PENEPLANE: Bán bình nguyên.
PENEPLANE: Bạt bằng.
PENINSULA: Bán đảo.
PENINSULAR: Thuộc về bán đảo.
PERIHELION: Điểm cận nhật.
PERIOD: Thời kỳ, chu kỳ.
PERMEABILITY: Độ thấm nước.
PERMEABLE: Thấm nước.
PERSIA: Ba Tư, xứ Ba Tư, tên cũ của xứ Iran.
PERSIAN: Thuộc về xứ Ba Tư, người Ba Tư. Persian Gulf: Vịnh Ba Tư. Persian Gulf States: các nước miền Vịnh Ba Tư (Kuwait, Bahrein, Qatar và Trucial Oman).
PETROGRAPHIC, PETROGRAPHICAL: Thuộc về nham thạch chí.
PETROGRAPHY: Nham thạch chí.
PETROLEUM: Dầu lửa, dầu hỏa.
PETROLOGIC, PETROLOGICAL: Thuộc về nham thạch học.
PETROLOGY: Nham thạch học, nham học.
PHASE OF THE MOON: Tuần trăng.
PHILIPPINE: Thuộc về xứ Phi Luật Tân.
PHILIPPINES: Xứ Phi Luật Tân, còn gọi là Republic of the Philippines: Cộng Hòa Phi Luật Tân.
PHNOM PENH, PNOMPENH: Nam Vang, thủ đô của Căm Bốt.
PHYSIOGRAPHY: Địa hình thái học.
PHYTOGEOGRAPHY: Địa lý Thảo mộc.
PIBAL (PILOT BALLOON): Bóng khí tượng.
PIEDMONT PLAIN: Đồng bằng chân núi.
PLAIN: Đồng bằng, bình nguyên.
PLANET: Hành tinh.
PLATEAU: Cao nguyên.
PLUNGE: Độ nghiêng (sơn tự). Plunge pool: ao xoáy. Plunge-pool lake: hồ thác nước.
PLUNGING: Nghiêng. Plunging anticline: sơn tự nghiêng. Plunging syncline: đồng tự nghiêng.

PLUTO: Tử Vương Tinh.
PLUTONIC ROCK: Hỏa chạch, thâm nham.
PODZOL, PODSOL: Đất tro, podzol
POHAI: Bắc Hải (còn gọi là Gulf of Chihli: Vịnh Trực Lệ).
POLAND: Xứ Ba Lan.
POLAR: Thuộc về địa cực, cực. Polar Circle: Cực khuyên. Polar front: mặt giáp khí cực. Polar high: vùng cao áp cực. Polar projection: phép chiếu cực.
POLARIS hay NORTH STAR: Sao Bắc Đẩu.
POLE: Cực, địa cực.
POLE: Người Ba Lan.
POLISH: Thuộc về xứ Ba Lan, về người Ba Lan, Ba Lan tính, tiếng Ba Lan. Polish Corridor: Hành lang Ba Lan.
POLJE: Đại thạch ao.
PONENTE: Gió Tây (Địa Trung Hải).
POPULATION: Dân cư, dân số. Active population: dân số hoạt động. Distribution of population: sự phân phối dân cư. Population map: bản đồ dân cư.
POPULOUS: Đông dân cư, đông dân, đông đúc. China, India, the Soviet Union and the United Staes are the four most populous nations in the world: Trung Hoa, Ấn Độ, Liên Xô và Hoa Kỳ là bốn quốc gia đông dân nhất thế giới.
POROSITY: Độ rỗng.
PORT ARTHUR: Port Arthur, Lữ Thuận (Lushun), hải cảng của Trung Hoa ở cực Nam Bán đảo Liêu Đông (Liaotung), Tây Nam Đại Liên (Dairen).
PORTUGAL: Bồ Đào Nha.
PORTUGUESE: Người Bồ Đào Nha, tiếng Bồ Đào Nha, thuộc về xứ Bồ Đào Nha. Portuguese East Africa: Đông Phi thuộc Bồ Đào Nha. Portuguese Guinea: Ghi Nê thuộc Bồ Đào Nha. Portuguese India: Ấn Độ thuộc Bồ Đào Nha. Portuguese West Africa: Tây Phi thuộc Bồ Đào Nha.
POTHOLE: Hố xoáy.
PRECAMBRIAN PERIOD: Thời kỳ tiền Cam.
PRECIPITATION: Vũ độ.
PRESSURE: Áp lực, áp suất. Atmospheric pressure: khí áp, áp suất của không khí.
PRIMARY: Đệ nhất, sơ cấp, ban đầu. Primary period: Thời kỳ Đệ Nhất. Primary shoreline: bờ biển sơ cấp.
PRIME MERIDIAN: Kinh tuyến gốc.
PROJECTION: Phép chiếu.
PROTECTORATE: Chế độ bảo hộ, chính quyền bảo hộ, xứ bảo hộ.
PRUSSIA: Phổ, nước Phổ, nước Phổ Lỗ Sĩ.
PRUSSIAN: Thuộc về nước Phổ, người Phổ.
PSYCHROMETER: Ẩm kế (dùng hai nhiệt kế ẩm và khô).
PURGA (Nga): Gió Đông Bắc.
PUY: Đỉnh núi lửa.
PYONGYANG: Bình Nhưỡng, thủ đô Bắc Hàn.
PYRHELIOMETER: Nhật kế.
PYROCLASTIC: Hỏa phá (dung nham).

Q

QUARTZ: Thạch anh (đá).
QUARTZITE: Thạch anh nham.
QUARTENARY PERIOD: Thời kỳ đệ tứ.
QUEMOY, KINMEN, CHINMEN: Kim Môn, đảo nhỏ ở Eo Biển Đài Loan.
QUIET ERUPTION: Phun tĩnh.

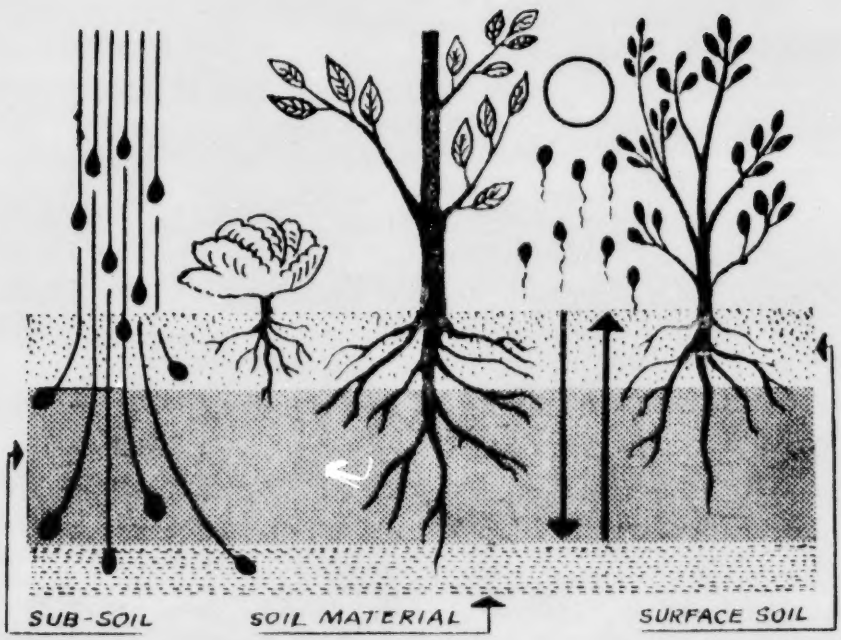

R

RADIATION: Sự chuyển nhiệt.
RADIATIONAL: Chuyển nhiệt.
RADIOACTIVE: Chuyển nhiệt.
RADIOSONDE, RADIOMETEOROGRAPH: Vô tuyến khí tượng ký.
RAIN: Mưa. Rain gauge: vũ lượng kế. Rain season: mùa mưa.
RAINFALL: Vũ lượng.
RANGE: Rặng.
RAPID: Ghềnh.
RATE: Suất.
RAWIN (RADIOWIND) METHOD: Phương pháp vô tuyến (đo gió).
RAW: Nguyên. Raw materials: nguyên liệu.
RECESSION: Sự lùi (bờ thác).
RED: Đỏ, hồng. Red River: Sông Hồng Hà hay Nhị Hà (Việt Nam), cũng là tên của hai sông nhỏ ở Hoa Kỳ. Red Sea: Hồng Hải.
REGIONAL: Vùng, địa phương. Regional geography: địa lý địa phương. Regional metamorphism: biến tính vùng.
REGOLITH: Địa quyển.
RELATIVE: Tương đối. Relative humidity: ẩm độ tương đối.
RELIEF: Địa thế.
RESERVOIR: Hồ chứa nước.
RESOURCE: Tài nguyên. Natural resources: tài nguyên thiên nhiên.
REVERSE FAULT: Chênh nghịch, phay nghịch.
REVOLUTION: Sự xoay, sự quay, sự chuyển động, sự chuyển vị, vận động của trái đất chung quanh mặt trời. Cách mạng.
REJUVENATE: Làm trẻ lại.
REJUVENATED: Trẻ lại. Rejuvenated relief: địa thế trẻ lại. Rejuvenated river: sông trẻ lại.
RELICT: Sót, sót lại. Relict mountain: núi sót.
RIA: Vịnh dài.
RIDGE: Rặng (núi).
RIP CURRENT: Dòng nước đẩy.
RIVULET: Sông nhỏ.
RIVER: Sông. Riverbed: lòng sông, đáy sông. Riverload: tải lượng (của sông). Riverprofile: trắc diện sông. Riverside: bờ sông. River terrace: thềm sông. River valley: thung lũng sông.
ROCK: Đá, đá tảng. Rock basin: thạch bồn. Rock basin lake: hồ thạch bồn. Rock gypsum: thạch cao. Rock salt: muối khoáng.
ROMAN: Thuộc về La Mã, người La Mã. Roman Empire: Đế Quốc La Mã.
ROMANIA, RUMANIA, ROUMANIA: Nước Lỗ Ma Ni.
ROMANIAN: Người Lỗ Ma Ni, tiếng Lỗ Ma Ni, thuộc về nước Lỗ Ma Ni.
ROME: Thành phố La Mã, kinh đô của xứ Ý Đại Lợi.
ROPE LAVA: Dung nham rợ.
ROTATION: Sự quay, sự luân chuyển. Rotation of crops: luân canh.
RUSSIA: Nga, nước Nga, nước Nga La Tư.
RUSSIAN: Thuộc về nước Nga, người Nga, tiếng Nga. Russian Turkestan: Turkestan Nga, Tây Vực Nga.

S

SALINITY: Độ mặn, diêm độ.
SAND: Cát. Sandbar: lườn cát. Sandstone: đá mài. Sandstorm: bão cát.
SANDY: Có cát.
SAN FRANCISCO: Cựu Kim Sơn.
SATELLITE: Vệ tinh.
SATURATE: Bão hòa.
SATURATED: Bão hòa.
SATURATION: Sự bão hòa.
SATURN: Thổ Tinh.
SAVANNA, SAVANNAH: Đồng cỏ nhiệt đới.
SCALE: Tỷ lệ, tỷ lệ xích, giai. Celsius scale hay centigrade scale: nhiệt giai Celsius hay nhiệt giai bách phân. Fahrenheit scale: nhiệt giai Fahrenheit.
SCARP: Vách dựng.
SCHATTENSEITE: Bờ dâm.
SCHIST: Diệp thạch.
SCOT: Người Scot, người Tô Cách Lan.
SCOTCH: Thuộc về xứ Tô Cách Lan, dân Tô Cách Lan. Scotch mist: mưa bụi (Tô Cách Lan).
SCOTTISH: Thuộc về người Scot, thuộc về xứ Tô Cách Lan. Tô Cách Lan tính.
SCOTLAND: Xứ Tô Cách Lan, xứ Scotland.
SEA: Biển, hải. Sea arch: hải cung. Sea level: mực nước biển, mặt nước biển. Seamount: núi biển, hải sơn. Sea power: hải cường, cường quốc về hải lực.
SECONDARY: Thứ hai, đệ nhị, thứ cấp. Secondary Period: Thời kỳ Đệ Nhị. Secondary shoreline: bờ biển thứ cấp.
SEDIMENT: Thủy tra thạch, trầm tích thạch.
SEDIMENTARY: Thuộc về thủy tra thạch, trầm tích thạch. Sedimentary rock: thủy tra thạch.
SEDIMENTATION: Sự thủy tra, sự trầm tích, sự bồi, lắng, đọng.
SEISM: Địa chấn, động đất.
SEISMIC: Thuộc về địa chấn, động đất.
SEISMISM: Hiện tượng động đất.
SEISMOGRAM: Địa chấn đồ.
SEISMOGRAPH: Địa chấn ký.
SEISMOLOGICAL: Thuộc về địa chấn học.
SEISMOLOGIST: Nhà địa chấn học.
SEISMOLOGY: Địa chấn học.
SEISMOMETER: Địa chấn kế.
SEISMOSCOPE: Địa chấn nghiệm.
SEISTAN (Ba Tư): Gió Bắc.
SEOUL hay KYONSONG: Hán Thành, thủ đô của Đại Hàn (Nam Cao Ly).
SERICULTURE: Ngành trồng dâu chăn tằm.
SEXTANT: Kính lục phân.
SHALE: Đá sét.
SHANGHAI: Thượng Hải, thành phố và hải cảng của Trung Hoa.
SHANSI: Sơn Tây, một tỉnh của Trung Hoa.
SHANTUNG: Sơn Đông, một tỉnh của Trung Hoa.
SHEET WASH: Sự trôi (đất).
SHENSI: Thiểm Tây, một tỉnh của Trung Hoa.
SHIELD VOLCANO: Hỏa sơn khiên.
SHOOTING STAR: Sao băng.
SHORELINE: Bờ biển. Shoreline of emergence: bờ biển nhô. Shoreline of submergence: bờ biển thụt.
SIAM: Xiêm, Xiêm La, nước Xiêm La, tên cũ của nước Thái Lan. Gulf of Siam hay Gulf of Thailand: Vịnh Xiêm La, Vịnh Thái Lan.
SIAN: Tây An, thành phố của Trung Hoa, còn gọi là Trường An hay Trăng An (Changan).
SIBERIA: Tây Bá Lợi Á.
SIDE: Bờ, duyên. Side cutting: sự đào bờ (sông).
SIDEREAL: Thuộc về sao, liên hệ tới sao. Sidereal day: ngày

sao. Sidereal hour: giờ sao. Sidereal month: tháng sao. Sidereal year: năm sao.

SIERRA: Kỳng (núi).

SILL: Hào hỏa sơn.

SILT: Đất sét khô.

SINGAPORE: Tân Gia Ba. Singapore Strait: eo Singapore.

SINGAPOREAN: Thuộc về Tân Gia Ba, người Tân Gia Ba.

SINKHOLE LAKE: Hồ đá vôi.

SINKIANG: Tân Cương, tỉnh của Trung Hoa.

SLEET: Mưa đá (nhỏ hạt).

SLICKENSIDE: Chênh nhẵn, phay nhẵn.

SLOPE: Độ dốc.

SMOG: Chữ tắt của smoke và fog, sương khói.

SNOW: Tuyết. Snowfall: tuyết độ. Snowfield: tuyết dã, đồng tuyết. Snow line: tuyết tuyến.

SOIL: Đất trồng.

SOLAR: Thuộc về mặt trời, thái dương, dương. Solar system: thái dương hệ. Solar calendar: dương lịch.

SOLFATARA: Solfatara.

SOLANO (Tây Ban Nha): Gió nóng.

SOLSTICE: Chí điểm, chí. Summer solstice: hạ chí. Winter solstice: đông chí.

SONNENSEITE (Đức): Sườn nắng.

SONOPROBE: Thâm tầng kế.

SOUND: Eo biển.

SOUNDER: Thâm kế.

SOUNDING: Độ sâu, thâm độ.

SOURCE: Nguồn.

SOUTH: Nam. South Africa: Nam Phi, Republic of South Africa: Cộng Hòa Nam Phi, tên cũ là Liên Bang Nam Phi (Union of South Africa). South America: Nam Mỹ. Southwest Africa: Tây Nam Phi. Southeast Asia: Đông Nam Á. South Pacific: Nam Thái Bình Dương.

SOUTHERN: Thuộc về miền Nam, từ miền Nam.

SOUTHERNER: Người ở Miền Nam.

SOVIET UNION: Liên Bang Xô Viết, Nga Xô. Tên tắt của Union of Soviet Socialist Republics (U.S.S.R.): Liên Bang Cộng Hòa Xã Hội Xô Viết.

SPAIN: Nước Y Pha Nho, nước Tây Ban Nha.

SPANIARD: Người Y Pha Nho, người Tây Ban Nha.

SPANISH: Tiếng Y Pha Nho, thuộc về Y Pha Nho, Y Pha Nho tính. Spanish America: Mỹ Châu Y Pha Nho. Spanish American: Người Mỹ gốc Y Pha Nho. Spanish Africa: Phi Châu thuộc Y Pha Nho. Spanish Guinea: Ghi Nê Y Pha Nho. Spanish Morocco: Ma-rốc Y Pha Nho. Spanish Sahara: Sahara Y Pha Nho.

SPECIFIC: Riêng. Specific humidity: Ẩm độ riêng.

SPELEOLOGY: Hang động học.

SPITS: Lưỡng cát liền.

SPRING: Suối.

STALACTITE: Thạch nhũ treo.

STALAGMITE: Thạch nhũ đứng, thạch nhũ đất.

STAR: Sao, tinh tú.

STONE AGE: Thời đại đồ đá.

STRATIFORM: Thành tầng (mây).

STRATOCUMULUS: Mây tầng tảng.

STRATOSPHERE: Tĩnh quyển.

STRATOPAUSE: Tĩnh mạc.

STRATUS: Mây tầng.

STREAM: Suối, dòng. Stream capture: sự đoạt dòng (suối). Stream piracy: sự đoạt dòng (suối).

STRIKE: Hướng, hướng tầng, hướng phay (đá).

SUBARCTIC: Cận cực. Subarctic climate: khí hậu cận cực.

SUBGLACIAL STREAM: Suối đáy băng.

SUBLIMATION: Sự thăng hoa.

SUBMARINE: Ngầm. Submarine canyon: kẽm ngầm.

SUBPOLAR: Cận cực. Subpolar low: vùng hạ áp cận cực.

SUBSEQUENT RIVER: Sông ngang.

SUBSIDENCE: Sự lún, sự chìm, sự lắng xuống.

SUBSISTENCE: Sự sinh tồn. Subsistence farming: canh tác tự túc. Subsistence agriculture: canh tác tự túc.

SUBSURFACE: Cận diện, gần trên mặt. Subsurface current: hải lưu cận diện.
SUBTROPICAL: Cận chí tuyến, cận nhiệt đới. Subtropical high: vùng cao áp cận chí tuyến, vùng cao áp cận nhiệt đới.
SUN: Mặt trời, thái dương. Sunspot: đốm mặt trời.
SURFACE: Trên mặt, mặt nước. Surface current: hải lưu mặt nước.
SUSPENSION: Sự treo.
SWAMP: Đầm lầy.
SWEDE: Người Thụy Điển.
SWEDEN: Xứ Thụy Điển.
SWEDISH: Thuộc về xứ Thụy Điển, tiếng Thụy Điển.
SWISS: Người Thụy Sĩ, thuộc về xứ Thụy Sĩ.
SWITZERLAND: Thụy Sĩ.
SYNCLINE: Đồng tự.
SZECHWAN: Tứ Xuyên, một tỉnh của Trung Hoa.

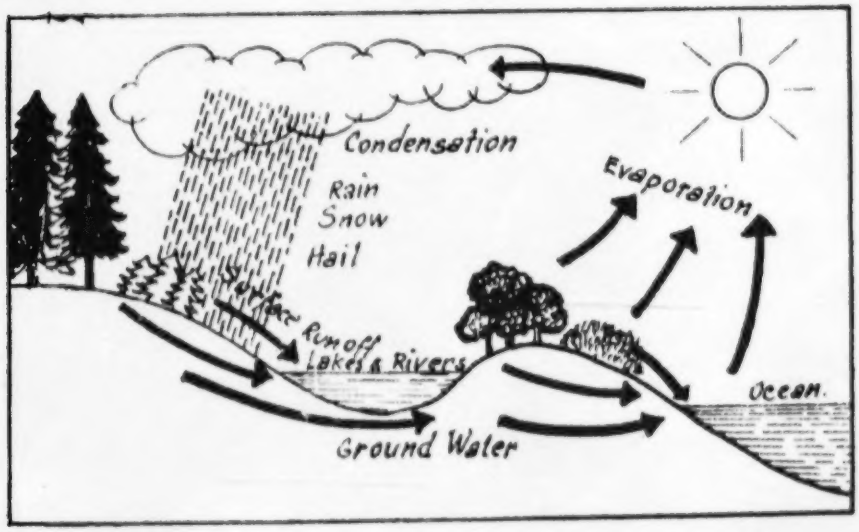

T

TABLELAND: Địa thế mặt bằn.
TAICHUNG: Đài Trung, thành phố ở Đài Loan.
TAINAN: Đài Nam, thành phố ở Đài Loan.
TAIPEI, TAIPEH: Đài Bắc, thủ đô của Đài Loan.
TAIWAN: Đài Loan, như chữ Formosa.
TAIWANESE: Thuộc về Đài Loan, người Đài Loan.
TALWEG, THALWEG (Đức): Đường tụ thủy.
TANK: Hồ chứa nước, bồn chứa nước.
TANKER: Tàu dầu.
TARN: Hồ thạch bồn.
TAX: Thuế.
TECTONIC: Địa động.
TELESCOPE: Kính thiên văn.
TEMPERATURE: Nhiệt độ.
TERMINAL MORAINE: Đôi thạch cuối.
TERRA ROSSA (Ý): Đất đỏ.
TERRACE: Thềm.
TERRESTRIAL MAGNETISM: Địa từ.
TERRIGENOUS: Địa sinh.
TERRITORIAL WATERS: Lãnh hải.
TERTIARY PERIOD: Thời kỳ Đệ Tam.
THAI: Người Thái Lan, tiếng Thai Lan, thuộc về xứ Thái Lan.
THAILAND: Xứ Thái Lan, Xiêm. Gulf of Thailand: Vịnh Thái Lan.
THAILANDER: Người Thái Lan.
THERMAL METAMORPHISM: Biến tính nhiệt.
THERMOCLINE: Lớp nhiệt khuynh.
THERMOGRAM: Nhiệt biểu.
THERMOGRAPH: Nhiệt ký.
THERMOMETER: Nhiệt kế.
THRUST FAULT: Chênh đấy.
TIBET, THIBET: Tây Tạng, xứ Tây Tạng.
TIBETAN: Thuộc về xứ Tây Tạng, người Tây Tạng, tiếng Tây Tạng.
TIBETO-BURMAN: Tiếng Tạng-Miến, người nói tiếng Tạng-Miến.
TIDE: Thủy triều. High tide: thủy triều cao (con nước). Low tide: thủy triều thấp (nước ròng).
TIDAL: Thuộc về thủy triều. Tidal range: biên độ thủy triều. Tidal wave: sóng thần.
TIENSHAN, TIANSHAN: Thiên Sơn, một dãy núi ở Trung Á.
TIENTSIN: Thiên Tân, thành phố và hải cảng của Trung Hoa.
TILL: Băng bồi trực tiếp.
TIMBERLINE: Mộc tuyến.
TOKYO: Tokyo, Đông Kinh, thủ đô của Nhật Bản. Tokyo Plain: Đồng bằng Tokyo (còn gọi là Kwanto Plain: Đồng bằng Kwanto).
TOKYOITE: Dân Tokyo.
TOMBOLO: Giải nối.
TONKIN: Bắc Kỳ, tên cũ của Miền Bắc Việt Nam. Gulf of Tonkin: Vịnh Bắc Kỳ, Vịnh Bắc Việt.
TONKINESE: Dân Bắc Kỳ, thuộc về xứ Bắc Kỳ.
TOPOGRAPHIC: Thuộc về Địa hình học. Topographic map: bản đồ địa hình.
TOPOGRAPHY: Địa hình học.
TORNADO: Gió xoáy.
TOURANE: Đà Nẵng, thành phố ở Miền Trung Việt Nam.
TRADE WIND: Gió mậu dịch.
TRAMONTANA: Gió Bắc (Địa Trung Hải).
TRANSHUMANCE: Sự luân mục.
TRANSPIRATION: Thủy tiết.
TRAVERTINE: Cát lởi.
TRENCH: Hố biển.
TRIASSIC PERIOD: Thời kỳ Tam điệp.
TRIBUTARY: Phụ lưu.
TROPIC: Chí tuyến. Tropic of Cancer: Bắc Chí tuyến. Tropic of Capricorn: Nam Chí tuyến.
TROPICAL: Nhiệt đới. Tropical climate: khí hậu nhiệt đới. Tropical country: xứ nhiệt đới.

Tropical desert climate: khí hậu nhiệt đới sa mạc. Tropical monsoon climate: khí hậu nhiệt đới gió mùa. Tropical East Coast climate: khí hậu nhiệt đới Đông Duyên hải.

TROPOSPHERE: Động quyển.

TROPOPAUSE: Động mạc.

TROUGH: Hố biển, chân sóng.

TRUST: Tổ hợp.

TRUST TERRITORY: Lãnh thổ đồng quản.

TSINGHAI, CHINGHAI: Thanh Hải, tên một tỉnh của Trung Hoa.

TSINGTAO: Thanh Đảo, thành phố và hải cảng của Trung Hoa.

TSUNAMI: Sóng thần, sóng động đất.

TSUSHIMA: Đối Mã, đảo nhỏ của Nhật Bản ở Eo biển Cao Ly.

TSUSHIMA STRAIT: Eo biển Tsushima.

TUFF: Dung nham tro.

TUNGTING: Động Đình, tên một hồ ở Tây Bắc Tỉnh Hồ Nam, Trung Hoa.

TURBID: Đục. Turbid current: hải lưu đục.

TURBIDITY: Độ đục.

TURK: Người Thổ, dân Thổ Nhĩ Kỳ.

TURKEY: Thổ Nhĩ Kỳ, nước Thổ Nhĩ Kỳ.

TURKISH: Thuộc về người Thổ, thuộc về dân Thổ Nhĩ Kỳ, Thổ Nhĩ Kỳ tính, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ.

TURKISTAN, TURKESTAN: Tây Vực, vùng đất ở Trung Á, nằm giữa Trung Hoa , Liên Xô, A Phú Hãn. Chinese Turkestan: Tây Vực Trung Hoa. Russian Turkestan: Tây Vực Nga.

TYPHOON: Bão.

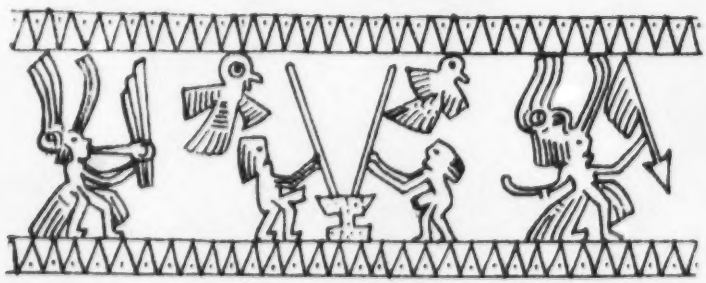

U

UBAC: Sườn râm.
UNDERTOW: Sóng rút ngầm.
U.S.S.R.: Union of Soviet Socialist Republics, Liên Bang Cộng Hòa Xã Hội Xô Viết, Liên Xô (Soviet Union).
UNITED ARAB REPUBLIC: Cộng Hòa Ả Rập Thống Nhất.
UNITED KINGDOM, UNITED KINGDOM OF GREAT BRITAIN AND NORTHERN IRELAND: Vương Quốc Anh và Bắc Ái Nhĩ Lan Hợp Nhất.
UNITED NATIONS: Liên Hiệp Quốc.
UNITED STATES OF AMERICA: Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ.
URANUS: Thiên Vương Tinh.
URSA MAJOR: Đại Hùng Tinh.
URSA MINOR: Tiểu Hùng Tinh.
U-SHAPED VALLEY: Thung lũng hình chữ U.
UVALA: Thạch ao.

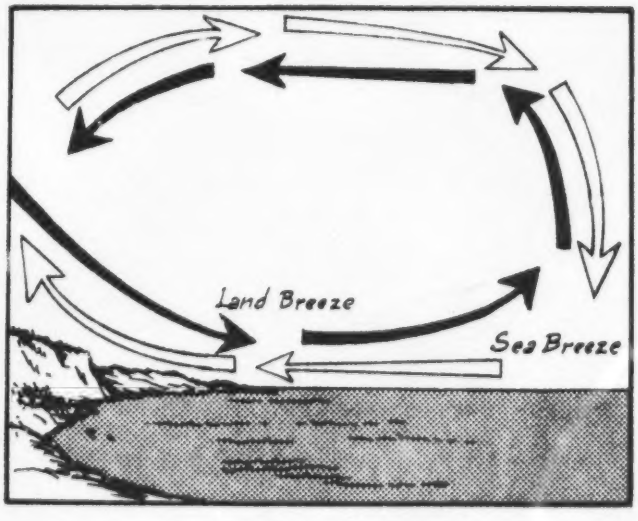

V

VALLEY: Thung lũng. Death Valley: Thung lũng Tử thần. Valley breeze: Gió lũng.
VARIATION: Độ từ khuynh, độ từ thiên, độ xích vĩ.
VELOCITY: Vận tốc (nước).
VENUS: Kim Tinh.
VENTIFACT: Tác động gió.
V-SHAPED VALLEY: Thung lũng hình chữ V.
VISIBILITY: Quan độ.
VITICULTURE: Ngành trồng nho.
VOLCANIC: Thuộc về hỏa sơn, thuộc về núi lửa. Volcanic bomb: bom hỏa sơn. Volcanic cinder: tro hỏa sơn. Volcanic neck: cổ núi lửa, cổ hỏa sơn. Volcanic dust: bụi hỏa sơn. Volcanic rock: đá hỏa sơn.
VOLCANICITY, VOLCANISM: Cường độ hỏa.
VOLCANIST: Chuyên gia về hỏa sơn.
VOLCANO: Núi lửa, hỏa sơn.
VOLCANOLOGIC, VOLCANOLOGICAL: Thuộc về hỏa sơn học.
VOLCANOLOGIST: Nhà hỏa sơn học.
VOLCANOLOGY: Hỏa sơn học.
VULCANISM: Phún độ, cường độ của hỏa sơn.
VULCANOLOGIST: Nhà hỏa sơn học (như chữ volcanologist).
VULCANOLOGY: Hỏa sơn học (như chữ Volcanology).

W

WARPED PLATEAU: Cao nguyên .nô.
WATER: Nước. Waterfall: Thác nước. Water gap: kẽm nước. Watershed: thủy bồn. Waterspout: rồng lấy nước. Water table: thủy án, bàn nước.
WAVE: Sóng.
WAVELENGTH: Độ dài sóng.
WEATHER: Thời tiết.
WEATHERING: Sự xâm thực (khí hậu).
WEIHAIWEI: Uy Hải Vệ, thành phố và hải cảng của Trung Hoa.
WELL: Giếng nước.
WEST: Tây, phương Tây, Tây Phương. West Coast: Duyên hải Miền Tây. West Indies: Tây Ấn. West Indies Federation: Liên Bang Tây Ấn. West Indies Associated States: Các Nước Tây Ấn Liên kết. West New Guinea hay West Irian: Tây Tân Gui Nê. West Pakistan: Tây Hồi.
WESTERLY: Gió Tây.
WESTERN: Thuộc về miền Tây, từ phương Tây.
WESTERNER: Người Tây phương.
WHEAT BELT: Giải Lúa Mì.
WHITE: Trắng, bạch. Whitecap: sóng bạc đầu. White Russia: Bạch Nga.
WILLY-WILLY (Úc): Bão.
WIND: Gió, phong. Wind direction: chiều gió. Wind rose: phong biểu (hình hoa hồng). Wind speed: vận tốc gió, tốc độ gió. Wind gap: kẽm khô.
WUCHANG: Vũ Xương, thành phố của Trung Hoa.
WUHAN: Vũ Hán, tên tắt của hai thị trấn Vũ Xương (Wuchang) và Hán Khẩu (Hankeou).

Y

YALU: Áp Lục, tên một sông ở Mãn Châu và Cao Ly.
YANGCHOW: Dương Châu, thành phố Trung Hoa.
YANGTZE, YANGTSE, YANGTZEKIANG: Sông Dương Tử, Dương Tử Giang (Trung Hoa).
YEDO: Đông Kinh (tên cũ của Tokyo).
YELLOW RIVER hay HWANGHO: Hoàng Hà (Trung Hoa).
YUGOSLAVIA: Nam Tư, Nam Tư Lạp Phu.
YUNNAN: Vân Nam, tỉnh của Trung Hoa.
YUNNANESE: Người Vân Nam.
YUNNANFU: Vân Nam Phủ.

Z

ZENITH: Thiên đỉnh. Zenith
distance: độ cách thiên đỉnh.
ZEPHYR: Gió hiu hiu.
ZOOGEOGRAPHY: Địa lý thú vật.
ZOOPHYTE: Thú vật hình cây.